

Số: /BC-CTK

Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023

Năm 2023, kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến nhanh, phức tạp cùng nhiều yếu tố mới, bất ngờ, xuất hiện các rủi ro trong cả ngắn hạn và dài hạn. Những hệ lụy từ xung đột vũ trang tại Ucraina kéo dài và chiến sự tại Dải Gaza đã đẩy giá hàng hoá và năng lượng tăng cao. Nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, nâng mức lãi suất nhằm giảm lạm phát; nợ công toàn cầu tăng mạnh, thị trường bất động sản tiềm ẩn nhiều rủi ro, hoạt động xuất, nhập khẩu bị thu hẹp đã tác động đến chuỗi cung ứng và cầu tiêu dùng sụt giảm. Xu hướng kinh tế toàn cầu giảm tốc làm cản trở tiến trình phục hồi tăng trưởng thế giới trong đó có Việt Nam.

Ở trong nước, kinh tế chịu tác động rõ rệt, các thị trường xuất, nhập khẩu lớn của Việt Nam sụt giảm, sức mua thị trường nội địa tăng thấp, sản xuất, kinh doanh gặp khó khăn do chi phí đầu vào tăng cao. Nhưng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong việc thực hiện quyết liệt các chính sách, kịp thời, sát thực tế, chưa từng có tiền lệ giúp kinh tế Việt Nam cơ bản vượt qua khó khăn, thách thức, đạt được nhiều kết quả quan trọng, khá toàn diện; kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát, các cân đối lớn được đảm bảo. Đối với Thủ đô Hà Nội, ngay từ đầu năm, Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố đã chỉ đạo các cấp, các ngành và địa phương triển khai quyết liệt các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương, nhất là Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội (KTXH) của Chính phủ, đẩy mạnh các chương trình phát triển KTXH trên địa bàn. Nhờ đó, kinh tế Thành phố tiếp tục duy trì tăng trưởng, an sinh xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể các ngành, lĩnh vực quý IV và năm 2023 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý IV ước tính tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực dịch vụ tăng 7,85%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 6,64%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,33%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 3,31%.

Khu vực dịch vụ chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá 7,85% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 4,88 điểm % vào mức tăng GRDP quý IV/2023, trong đó một số ngành, lĩnh vực tăng cao, đóng góp nhiều vào tăng trưởng chung của Thành phố: Bán buôn, bán lẻ tăng 12,92%, đóng góp 1,18 điểm %; thông tin, truyền thông tăng 7,57%, đóng góp 1,02 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,71%, đóng góp 0,87 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 6,7%, đóng góp 0,48 điểm %; hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lữ hành) tăng 9,46%, đóng góp 0,27 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,23%, đóng góp 0,16 điểm %; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 23,48%, đóng góp 0,12 điểm %. Các ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì tăng trưởng: Giáo dục và đào tạo tăng 6,84% so với cùng kỳ năm trước; dịch vụ làm thuê các công việc trong hộ gia đình tăng 6,3%; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,21%; quản lý Nhà nước tăng 5,47%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 5,12%; kinh doanh bất động sản tăng 1,61%; dịch vụ khác tăng 3,58%.

Khu vực công nghiệp - xây dựng ước tính quý IV năm nay tăng 6,64% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 1,73 điểm % vào mức tăng GRDP của Thành phố, trong đó ngành công nghiệp quý IV ước tăng 5,93%, đóng góp 0,91 điểm %; ngành xây dựng quý IV ước tăng 7,66%, đóng góp 0,82 điểm % vào mức tăng chung.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục duy trì phát triển, ước tính giá trị tăng thêm quý IV tăng 3,33% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 0,06 điểm % vào mức tăng GRDP. *Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm* quý IV ước tính tăng 3,31%, chiếm 0,33 điểm % tăng trưởng GRDP của Thành phố.

Tăng trưởng GRDP các quý năm 2023 chia theo khu vực

(so với cùng kỳ năm trước)

	Đơn vị tính: %			
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	5,81	5,91	6,22	7,00
Dịch vụ	7,66	6,51	6,92	7,85
Công nghiệp - Xây dựng	2,39	5,75	5,32	6,64
<i>Trong đó: Công nghiệp</i>	<i>1,75</i>	<i>5,52</i>	<i>4,48</i>	<i>5,93</i>
Nông, lâm nghiệp, thủy sản	2,14	3,04	2,27	3,33
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1,44	3,18	4,59	3,31

Tính chung năm 2023, GRDP của Thành phố ước tính tăng 6,27% so với năm trước (quý I tăng 5,81%; quý II tăng 5,91%; quý III tăng 6,22%; quý IV tăng 7%). Trong bối cảnh tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khó lường, hoạt động thương mại toàn cầu suy giảm, các doanh nghiệp trong nước gặp khó khăn về đầu ra, thị trường xuất khẩu, kinh tế Thủ đô đạt mức tăng trưởng 6,27% với xu hướng cải thiện qua từng quý là khá tích cực và đáng ghi nhận.

Khu vực dịch vụ năm nay ước tính tăng 7,26% so với năm trước (quý I tăng 7,66%; quý II tăng 6,51%; quý III tăng 6,92%; quý IV tăng 7,85%), đóng góp 4,69 điểm % vào mức tăng GRDP, trong đó một số ngành tăng trưởng khá, đóng góp nhiều vào tốc độ tăng chung của nền kinh tế: Bán buôn, bán lẻ tăng 10,48%, đóng góp 1,01 điểm %; tài chính, ngân hàng, bảo hiểm tăng 7,77%, đóng góp 0,81 điểm %; vận tải, kho bãi tăng 7,7%, đóng góp 0,58 điểm %; hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 16,33%, đóng góp 0,51 điểm %; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 15,39%. Một số ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì tăng trưởng: Giáo dục và đào tạo tăng 6,7%; hoạt động chuyên môn khoa học, công nghệ tăng 6,3%; dịch vụ lưu trú, ăn uống tăng 6,04%; thông tin, truyền thông tăng 5,48%; quản lý Nhà nước tăng 5,08%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 3,47%; kinh doanh bất động sản tăng 1,15%; dịch vụ khác tăng 1,78%.

Khu vực công nghiệp và xây dựng năm 2023 ước tính tăng 5,29% so với năm trước (quý I tăng 2,39%; quý II tăng 5,75%; quý III tăng 5,32%; quý IV tăng 6,64%), đóng góp 1,18 điểm % vào mức tăng GRDP. Ngành công nghiệp năm 2023 chịu ảnh hưởng tiêu cực khi hầu hết các thị trường xuất, nhập khẩu lớn của Hà Nội giảm sút đã tác động trực tiếp đến hoạt động sản xuất, xuất khẩu của các doanh nghiệp, ước tính giá trị tăng thêm ngành công nghiệp năm 2023 tăng 4,57%, đóng góp 0,64 điểm % vào mức tăng chung (ngành chế biến chế tạo tăng 4,28%; sản xuất phân phối điện tăng 7,86%; cung cấp nước và xử lý, nước thải tăng 7,31%). Ngành xây dựng năm nay ước tăng 6,49%, đóng góp 0,54 điểm % vào mức tăng GRDP.

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2023 ước tính tăng 2,74% so với năm 2022, đóng góp 0,06 điểm % vào mức tăng GRDP. Trong năm nay, trên địa bàn Thành phố không xuất hiện dịch bệnh lớn, hoạt động tái đàn tiếp tục được đẩy mạnh, sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng năm 2023 tăng 7,2%; thịt trâu tăng 3,9%; thịt gia cầm tăng 1%, thịt bò tăng 0,2%. Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục cơ cấu lại ngành trồng trọt theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng đất, gieo cấy lúa chất lượng cao; mở rộng diện tích trồng rau, hoa, cây cảnh; tăng các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình GAP, VietGAP, rau hữu cơ. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm năm 2023 ước tăng 3,13% so với năm trước, chiếm 0,34 điểm % mức tăng GRDP.

Tăng trưởng GRDP năm 2023 (So với năm trước)



GRDP bình quân đầu người năm 2023 theo giá hiện hành đạt 151,1 triệu đồng, tăng 6,5% so với năm 2022. Cơ cấu GRDP năm 2023: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 1,97%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 23,65%; khu vực dịch vụ chiếm 64,06%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,32% (cơ cấu GRDP năm 2022 tương ứng là: 2,08%; 24,03%; 63,22% và 10,67%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2023, ngành Nông nghiệp có nhiều giải pháp hiệu quả, làm tốt công tác chuyển đổi cơ cấu cây trồng, năng suất lúa và giá trị cây ăn quả đạt khá. Chăn nuôi phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát, sản lượng thịt xuất chuồng tăng so với năm trước, bảo đảm nguồn cung lương thực, thực phẩm và an sinh xã hội. Hoạt động nuôi trồng thủy sản tiếp tục được duy trì.

2.1. Nông nghiệp

Sản xuất lúa: Diện tích gieo trồng lúa năm 2023 trên địa bàn Thành phố ước tính đạt 155 nghìn ha, bằng 97,8% năm trước, trong đó lúa Xuân 82,5 nghìn ha, bằng 98,7%¹; lúa Mùa 72,5 nghìn ha, bằng 96,8%². Diện tích lúa năm nay giảm do một số địa phương tiếp tục chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp và sang các mô hình sản xuất khác mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn như trồng cây hàng năm, cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản... Năng suất lúa cả năm ước đạt 60,5 tạ/ha, tăng 0,7% so với năm 2022 (lúa Xuân đạt 62,8 tạ/ha, tăng 1,9%; lúa Mùa

¹ Diện tích gieo trồng lúa vụ Xuân giảm 1,1 nghìn ha, trong đó: 273 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 305 ha chuyển sang cây hàng năm khác; 137 ha trồng cây lâu năm; 112 ha nuôi trồng thủy sản.

² Diện tích gieo trồng lúa vụ Mùa giảm 2,4 nghìn ha, trong đó: 619 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp; 412 ha chuyển sang cây hàng năm khác; 87 ha trồng cây lâu năm; 511 ha nuôi trồng thủy sản.

đạt 57,9 tạ/ha, bằng 99,2%). Sản lượng lúa cả năm 2023 ước đạt 937,7 nghìn tấn, bằng 98,4% sản lượng năm 2022 chủ yếu do diện tích giảm (lúa Xuân đạt 517,9 nghìn tấn, bằng 100,5%; lúa Mùa đạt 419,8 nghìn tấn, bằng 96%).

Cây hàng năm khác: Năm 2023, diện tích trồng ngô ước đạt 12,2 nghìn ha, bằng 89,3% năm 2022; năng suất đạt 52,8 tạ/ha, bằng 99,3%; sản lượng đạt 64,2 nghìn tấn, bằng 88,7%. Cây khoai lang: Diện tích ước đạt 1,3 nghìn ha, bằng 83,5%; năng suất 92,2 tạ/ha, tương đương năm trước; sản lượng 12,2 nghìn tấn, bằng 83,5%. Cây đậu tương: Diện tích ước đạt 1,2 nghìn ha, bằng 89,7%; năng suất 18 tạ/ha, bằng 95,6%; sản lượng 2,2 nghìn tấn, bằng 85,8%. Cây lạc: Diện tích ước đạt 2,2 nghìn ha, bằng 94,2%; năng suất 23,4 tạ/ha, bằng 102,3%; sản lượng 5,2 nghìn tấn, bằng 96,4%. Cây rau: Diện tích ước đạt 34,6 nghìn ha, bằng 102,7%; năng suất 221,2 tạ/ha, bằng 101,2%; sản lượng 765 nghìn tấn, bằng 104%.

Cây lâu năm: Diện tích cây lâu năm ước đạt 24 nghìn ha, bằng 101,8% năm trước, trong đó diện tích cây ăn quả đạt 20,4 nghìn ha, bằng 102,1%; cây lấy quả chứa dầu 27 ha, bằng 99,1%; cây chè 2 nghìn ha, bằng 99,2%; cây gia vị, dược liệu 209 ha, bằng 103,1%; cây lâu năm khác 1,4 nghìn ha, bằng 101,5%. Cơ cấu cây lâu năm tiếp tục có sự chuyển dịch, hình thành các vùng sản xuất chuyên canh theo khu vực, xu hướng tăng diện tích cây ăn quả đặc sản, cây cảnh có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện canh tác trên địa bàn: Diện tích cây xoài hiện có 502 ha, bằng 105% năm 2022; sản lượng ước đạt 4,9 nghìn tấn, bằng 107%. Mít 1,1 nghìn ha, bằng 108,4%; sản lượng 14,1 nghìn tấn, bằng 110%. Ổi 2,1 nghìn ha, bằng 105,2%; sản lượng 33,7 nghìn tấn, bằng 107,5%. Bưởi 7,8 nghìn ha, bằng 103,1%; sản lượng 115 nghìn tấn, bằng 106,4%; ...

Tiến độ gieo trồng cây vụ Đông năm 2024: Tính đến trung tuần tháng Mười Hai, Thành phố đã trồng được 5,2 nghìn ha ngô, bằng 96,8% cùng kỳ năm trước; 710 ha khoai lang, bằng 80%; 627 ha đậu tương, bằng 87,6%; 241 ha lạc, bằng 90,9%; 13,5 nghìn ha rau, bằng 102%. Hiện nay, thời tiết tương đối thuận lợi tạo điều kiện cho cây màu sinh trưởng và phát triển; một số diện tích rau trồng sớm đang bắt đầu thu hoạch.

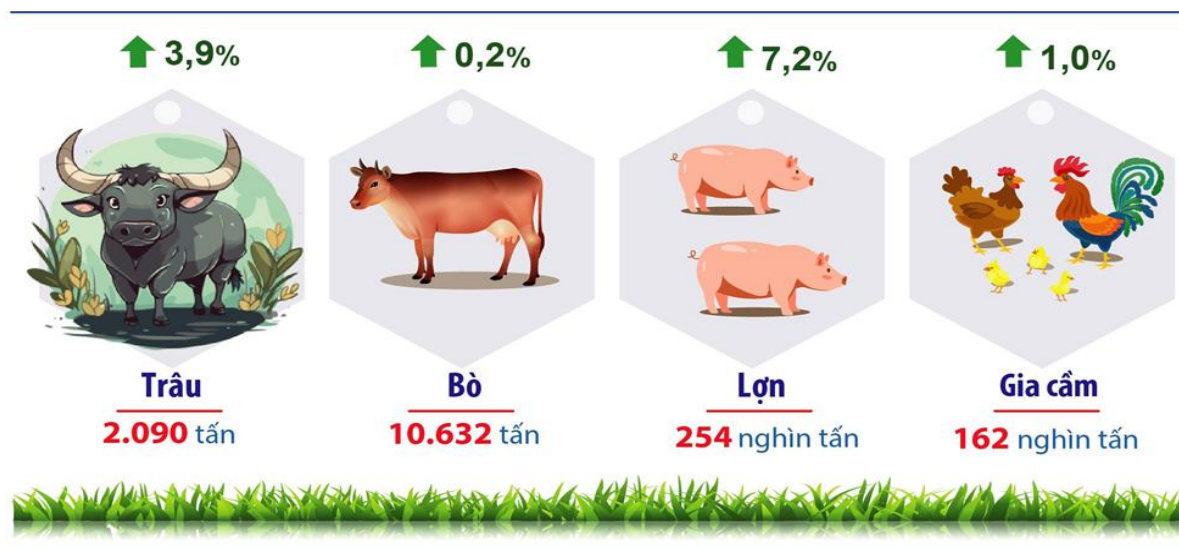
Chăn nuôi: Năm 2023, hoạt động chăn nuôi cơ bản thuận lợi; không xảy ra dịch bệnh lớn trên đàn gia súc, gia cầm³; tổng đàn vật nuôi giữ ổn định, các cơ sở, trang trại bám sát diễn biến của thị trường nên có kế hoạch chăn nuôi phù hợp, đáp ứng tốt nhu cầu thực phẩm của người dân Thủ đô. Đàn trâu hiện có 29 nghìn con, tăng 1% so với năm 2022; đàn bò 129,5 nghìn con, giảm 0,1%; đàn

³ Trong năm 2023, bệnh Dịch tả lợn châu Phi phát sinh tại 2 hộ thuộc huyện Chương Mỹ và Hoài Đức, tiêu hủy 79 con, trọng lượng 1.330 kg; bệnh Cúm gia cầm phát sinh tại 1 hộ thuộc huyện Quốc Oai, tiêu hủy 985 con gà.

lợn 1,5 triệu con, tăng 5,1%⁴; đàn gia cầm 41,6 triệu con, tăng 2,4% (đàn gà 27,7 triệu con, tăng 2,5%). Tính chung cả năm 2023, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 2,1 nghìn tấn, tăng 3,9% so với năm 2022; thịt bò 10,6 nghìn tấn, tăng 0,2%; thịt lợn 254 nghìn tấn, tăng 7,2%; thịt gia cầm 162 nghìn tấn, tăng 1% (thịt gà 121,4 nghìn tấn, tăng 0,7%); trứng gia cầm 2.820 triệu quả, tăng 3,7%.

Sản lượng thịt gia súc, gia cầm năm 2023

(So với năm trước)



2.2. Lâm nghiệp và thủy sản

Lâm nghiệp: Trong tháng Mười Hai, sản lượng gỗ khai thác ước đạt 2,3 nghìn m³, giảm 2,1% so với cùng kỳ năm 2022; sản lượng củi khai thác đạt 74 ste, tăng 4,2%. Tính chung năm 2023, diện tích rừng trồng mới tập trung đạt 47 ha, giảm 4,1% so với năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán gần 700 nghìn cây, tăng 0,6%; sản lượng gỗ đạt 24,9 nghìn m³, giảm 2,5%; sản lượng củi đạt 801 ste, tăng 4%.

Hiện nay, thành phố Hà Nội có khoảng 27,1 nghìn ha rừng và đất lâm nghiệp, phân bố ở 7 huyện, thị xã: Sóc Sơn, Ba Vì, Mỹ Đức, Chương Mỹ, Quốc Oai, Thạch Thất và thị xã Sơn Tây. Trong năm 2023, trên địa bàn Thành phố xảy ra 34 vụ cháy rừng, gây thiệt hại 46 ha lâm sinh, trong đó: 25 vụ cháy, gây thiệt hại hơn 40 ha lâm sinh tại huyện Sóc Sơn; 4 vụ tại huyện Ba Vì; 3 vụ cháy ở huyện Thạch Thất; 2 vụ cháy ở huyện Quốc Oai; 1 vụ cháy ở huyện Mỹ Đức.

Thủy sản: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2023 ước đạt 24,5 nghìn ha (chủ yếu là diện tích nuôi cá), tăng 1,8% so với năm trước. Trong thời gian qua một số địa phương tiếp tục chuyển đổi những diện tích trồng cây hàng năm không hiệu quả sang nuôi trồng thủy sản, đồng thời phát triển theo hướng bền

⁴ Đàn lợn không bao gồm lợn sữa 1,33 triệu con, tăng 5,6% so với năm trước.

vững, an toàn và ứng dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, đưa giống cá (trắm, chép lai, rô phi đơn tính, ...) có năng suất, chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường.

Sản lượng thủy sản tháng Mười Hai ước đạt 16,4 nghìn tấn (chủ yếu là sản lượng cá), tăng 3,5% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 16,3 nghìn tấn, tăng 3,5%; thủy sản khai thác 80 tấn, giảm 2,4%. Tính chung cả năm 2023, tổng sản lượng thủy sản ước tính đạt 127,4 nghìn tấn, tăng 3,2%, trong đó thủy sản nuôi trồng đạt 125,7 nghìn tấn, tăng 3,3%; thủy sản khai thác đạt 1.685 tấn, giảm 0,6%.

3. Sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2023 đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức từ suy giảm của thương mại toàn cầu, các mặt hàng công nghiệp xuất khẩu chủ lực giảm sút, sức tiêu thụ tại thị trường trong nước chậm, chi phí đầu vào tăng cao gây áp lực lên sản xuất. Tính chung cả năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp chỉ tăng 3% so với năm 2022, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,6%; chỉ số tiêu thụ tăng 3,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Mười Hai ước tính tăng 1,7% so với tháng trước và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,3% và tăng 4,3%; sản xuất và phân phối điện giảm 5,7% và tăng 5,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 1,9% và tăng 4,8%; khai khoáng tăng 8,7% và giảm 7,5%.

Ước tính quý IV/2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,3% so với cùng kỳ năm trước⁵, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,1%; sản xuất và phân phối điện tăng 6,6%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 4,2%; khai khoáng giảm 7,2%. Một số ngành IIP quý IV tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất máy móc, thiết bị tăng 37,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,7%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 12,6%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 11,7%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại tăng 10,6%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 9,2%. Hai ngành IIP giảm so với cùng kỳ: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc giảm 8,5%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 6,2%.

Tính chung cả năm 2023, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 3% so với năm 2022⁶, trong đó: Công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,6%; sản xuất và phân phối điện tăng 7,1%; cung cấp nước và xử lý rác, nước thải tăng 5,5%; khai khoáng giảm 6,4%. Trong năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng

⁵ Chỉ số IIP quý I tăng 0,9%; quý II tăng 3,7%; quý III tăng 3,0%.

⁶ Chỉ số IIP toàn ngành năm 2020 tăng 4,7%; năm 2021 tăng 4,8%; năm 2022 tăng 8,8%.

khá so với năm trước: Sản xuất đồ uống tăng 15,8%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 13,5%; sửa chữa, bảo dưỡng máy móc tăng 9,7%; sản xuất thuốc lá tăng 9%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 6,5%. Tuy nhiên, một số ngành chế biến, chế tạo chỉ số IIP giảm so với năm trước: Sản xuất máy móc, thiết bị giảm 17,5%; sản xuất sản phẩm điện tử giảm 2,3%; sản xuất kim loại sản xuất phương tiện vận tải giảm 0,3%.

Một số sản phẩm Công nghiệp chủ yếu các quý năm 2023

(So với cùng kỳ năm trước)

Đơn vị tính: %

	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV
Một số sản phẩm tăng				
Sản phẩm bằng plastic	556,6	138,4	128,4	156,4
Tủ bằng gỗ	121,0	106,9	126,6	127,1
Thiết bị dùng cho động cơ	101,7	110,5	119,5	124,2
Bộ phận của tua bin	121,3	119,0	136,3	120,8
Sữa và kem dạng bột	153,6	153,8	117,7	118,4
Thuốc kháng sinh dạng bột/cốm	238,8	212,0	188,8	113,9
Một số sản phẩm giảm				
Thép không gỉ	15,5	36,6	23,9	51,9
Xe mô tô, xe máy	99,8	91,7	86,6	79,4
Máy copy-in	93,5	85,1	97,6	84,6
Bao bì và túi giấy	81,8	80,7	69,1	91,9
Dược phẩm khác	49,8	86,6	63,5	95,4
Áo sơ mi người lớn dệt kim	83,8	83,0	88,7	99,6

Chỉ số tiêu thụ sản phẩm toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng Mười Hai tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2023 chỉ số tiêu thụ sản phẩm tăng 3,3% so với năm 2022, trong đó một số ngành sản xuất có chỉ số tiêu thụ tăng: Sản phẩm thuốc lá tăng 9,9%; xe có động cơ tăng 7,6%; thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 7,2%; chế biến thực phẩm tăng 4,5%... Một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm: Máy móc, thiết bị giảm 31%; da và các sản phẩm có liên quan giảm 24,1%; trang phục giảm 23,1%; dệt giảm 22,8%.

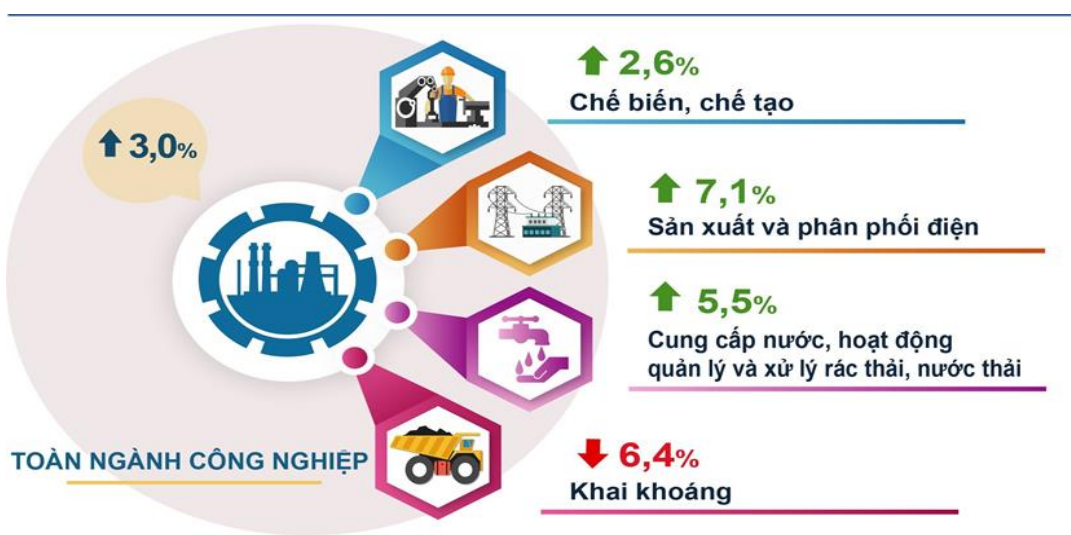
Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thời điểm cuối năm 2023 giảm 13,6% so với cuối năm 2022, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Sản phẩm từ cao su và plastic giảm 66,9%; máy móc, thiết bị giảm 52,7%; sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 38,3%; in, sao chép bản ghi giảm 33%; phương tiện vận tải giảm 28,9%. Một số ngành công nghiệp có chỉ số tồn

kho tăng: Thuốc, hóa dược và dược liệu gấp 2,1 lần; đồ uống tăng 70%; da và các sản phẩm liên quan tăng 43,3%; dệt tăng 37%; thiết bị điện tăng 35,7%.

Lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp thời điểm cuối tháng 12/2023 ước tính tăng 0,9% so với cuối tháng trước và giảm 2,3% so với cùng thời điểm năm 2022. Tính chung cả năm 2023, chỉ số sử dụng lao động của các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,5% so với năm trước, trong đó lao động đang làm việc trong doanh nghiệp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài giảm 7,4%; khu vực Nhà nước giảm 1,8%; khu vực ngoài Nhà nước tăng 2,1%. Chia theo ngành kinh tế, lao động đang làm việc trong ngành chế biến, chế tạo giảm 3,9% so với năm trước; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 1,5%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt tăng 0,1%; ngành khai khoáng tăng 20,8%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp năm 2023

(So với năm trước)



4. Đầu tư và xây dựng

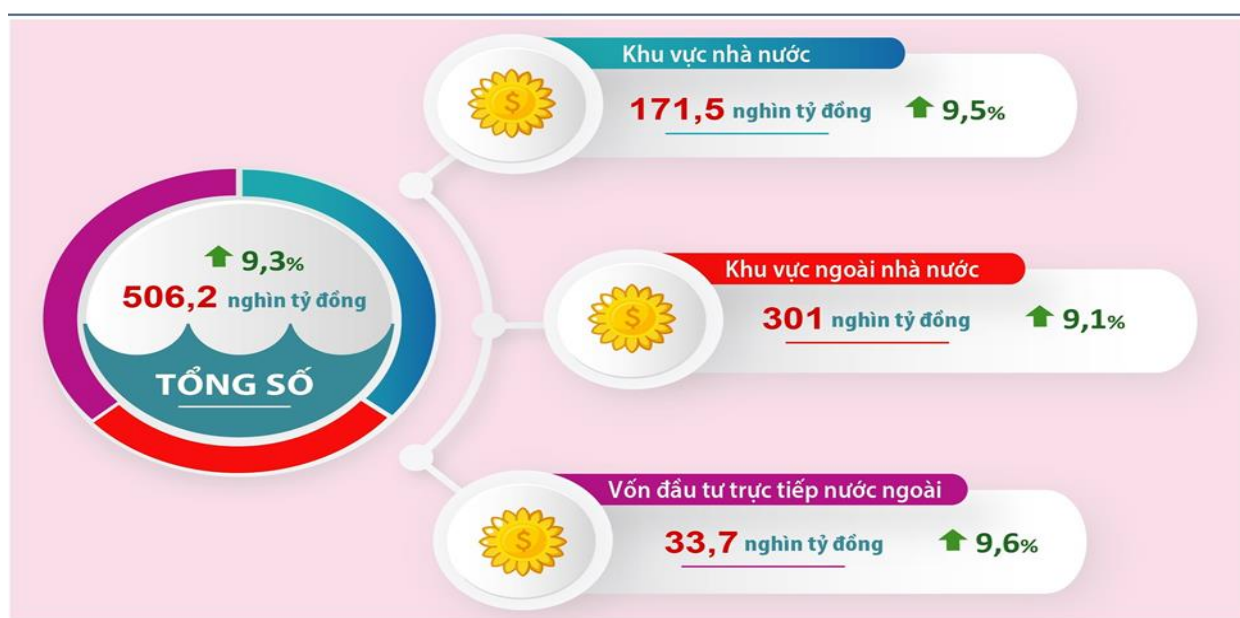
4.1. Đầu tư phát triển

Trong quý IV/2023, Thành phố tiếp tục tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình, dự án trọng điểm. Tính chung năm nay, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước tăng 9,3% so với năm trước, trong đó vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 11,5%; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt hơn 2,9 tỷ USD, tăng 70,5% so với năm trước, là một trong 5 địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút FDI.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố quý IV/2023 ước tính đạt 177,8 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước⁷, trong đó: Vốn Nhà nước 63,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 35,9% tổng vốn đầu tư và tăng 14%; vốn ngoài nhà nước đạt 102,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,6% và tăng 7,5%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 11,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,5% và tăng 5,7%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản quý IV ước tính đạt 120 nghìn tỷ đồng, chiếm 67,5% tổng vốn đầu tư và tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2022; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 38,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 21,7% và tăng 8,5%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 10,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,9% và tăng 7%; bổ sung vốn lưu động đạt 6,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,7% và tăng 4,2%; vốn đầu tư khác đạt 2,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2% và tăng 0,7%.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố năm 2023

(So với năm trước)



Tính chung cả năm 2023, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố đạt 506,2 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3% so với năm 2022⁸. Trong đó, vốn Nhà nước 171,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,5%; vốn ngoài nhà nước 301 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 33,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9,6%. Chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản đạt 326,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 64,6% tổng vốn đầu tư và tăng 10,6% so với năm trước; vốn mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất đạt 124,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,6% và tăng 8,1%; vốn sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản đạt 27,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,4% và tăng 5,7%; bổ sung vốn lưu động đạt 21,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,2% và tăng 3,8%; vốn đầu tư khác đạt 6,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,2% và tăng 1,9%.

⁷ Vốn đầu tư phát triển quý I đạt 81,3 nghìn tỷ đồng, tăng 8,1%; quý II đạt 113,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9%; quý III đạt 133,5 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7%.

⁸ Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn Thành phố năm 2020 đạt 414,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9,3%; năm 2021 đạt 408,9 nghìn tỷ đồng, giảm 1,4%; năm 2022 đạt 463,3 nghìn tỷ đồng, tăng 13,3%.

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Mười Hai ước tính đạt 6.747 tỷ đồng, tăng 17% so với thực hiện tháng trước và tăng 21,8% so với cùng kỳ năm 2022. Ước tính quý IV năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 18,3 nghìn tỷ đồng, tăng 26,2% so với thực hiện quý trước và tăng 26,6% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 7,9 nghìn tỷ đồng, tăng 51,9% và tăng 60%; NSNN cấp huyện 9,9 nghìn tỷ đồng, tăng 12,5% và tăng 8,5%; NSNN cấp xã 542 tỷ đồng, tăng 13,9% và tăng 27,8%.

Tính chung cả năm 2023, vốn đầu tư từ NSNN do địa phương quản lý thực hiện được 51,8 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với năm trước và đạt 89,1% kế hoạch năm 2023, trong đó: Vốn NSNN cấp Thành phố 21,3 nghìn tỷ đồng, tăng 16,6% và đạt 84,9%; NSNN cấp huyện 28,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,2% và đạt 92%; NSNN cấp xã 1,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,4% và đạt 98,1%.

**Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các năm 2020 - 2023**

<i>Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng</i>				
	Tổng số	Chia ra		
		Cấp Thành phố	Cấp Huyện	Cấp xã
Năm 2020	44,7	20,1	22,6	2,0
Năm 2021	43,3	18,7	22,4	2,2
Năm 2022	46,5	18,3	26,6	1,6
Năm 2023	51,8	21,3	28,8	1,7

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Trong tháng 12/2023 thành phố Hà Nội thu hút 255,5 triệu USD vốn FDI, trong đó: 27 dự án được cấp phép mới với tổng vốn đăng ký đạt 81,9 triệu USD; có 18 dự án được điều chỉnh tăng vốn đầu tư với số vốn đăng ký tăng thêm đạt 37 triệu USD; nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua phần cổ phần 24 lượt, đạt 136,6 triệu USD. Tính chung cả năm 2023, Hà Nội thu hút 2.943 triệu USD vốn FDI, trong đó: Đăng ký cấp mới 408 dự án với số vốn đạt 441 triệu USD; 175 dự án bổ sung tăng vốn với 307 triệu USD; 326 lượt nhà đầu tư nước ngoài góp vốn, mua cổ phần đạt 2.195 triệu USD (trong đó 1 lượt giao dịch của Nhà đầu tư Nhật Bản Sumitomo mua cổ phiếu của VPBank trên sàn giao dịch chứng khoán với giá trị giao dịch đạt 1.500 triệu USD).

4.2. Hoạt động xây dựng

Cùng với công tác xúc tiến, thu hút đầu tư, thành phố Hà Nội đã chỉ đạo, đôn đốc các nhà thầu, các đơn vị thi công tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành các công trình, dự án trọng điểm, phát triển hạ tầng, góp phần đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công. Những tháng cuối năm, tại các doanh nghiệp và hộ dân cư trên địa bàn, việc cải tạo, xây mới nhà xưởng, công trình để ở đang được khẩn trương thực hiện. Tính chung cả năm 2023 giá trị tăng thêm ngành xây dựng tăng 6,49% so với năm 2022.

Trong năm 2023, Thành phố Hà Nội có 238 dự án đầu tư công đang được đầu tư xây dựng, gồm 219 dự án chuyển tiếp và 19 dự án mới. Trong đó, chủ yếu tập trung ở lĩnh vực giao thông với 96 dự án, chiếm 53,1% kế hoạch vốn. Đến nay, các dự án, công trình trọng điểm trên địa bàn Thành phố đang nỗ lực tập trung thi công khẩn trương, đảm bảo hoàn thành các hạng mục, công trình theo kế hoạch đặt ra. Một số dự án trọng điểm đã hoàn thành như: Cầu vượt nút giao Chùa Bộc - Phạm Ngọc Thạch khởi công tháng 10/2021 với tổng mức đầu tư gần 150 tỷ đồng từ nguồn vốn ngân sách thành phố Hà Nội hoàn thành vào tháng 6/2023. Dự án cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 2) khởi công tháng 01/2021 với tổng mức đầu tư hơn 2,5 nghìn tỷ đồng hoàn thành đưa vào sử dụng chào mừng kỷ niệm 78 năm ngày Quốc Khánh 2/9 và 69 năm ngày Giải phóng Thủ đô 10/10/2023. Bên cạnh đó, Hà Nội đang tiếp tục đẩy nhanh tiến độ, tập trung thực hiện các công trình trọng điểm của Thành phố. Với nguyên tắc các công trình trọng điểm được ưu tiên bố trí vốn theo tiến độ thực hiện, trong đó tập trung bố trí vốn các dự án công trình trọng điểm chuyển tiếp, dự án xây dựng đường Vành đai 4 - Vùng Thủ đô và các dự án trọng điểm dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2021-2025.

Tình hình thực hiện một số công trình, dự án trên địa bàn Thành phố:

Dự án đường vành đai 4 - Vùng Thủ đô: Tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô dài 112,8 km (gồm 103,1 km đường vành đai 4 và 9,7 km tuyến nối theo hướng cao tốc Nội Bài - Hạ Long). Dự án được chia thành 7 dự án thành phần, có tổng mức đầu tư dự kiến cho giai đoạn 1 khoảng 85,8 nghìn tỷ đồng. Trong tháng 11/2023, dự án tiếp tục khẩn trương bàn giao mặt bằng tại Hà Nội, Hưng Yên, Bắc Ninh để triển khai thi công, tổng vốn đã đầu tư cho dự án là 12,6 nghìn tỷ đồng. Đến thời điểm này, tiến độ thi công xây lắp đạt khoảng 7%; giải ngân đạt 73% so với kế hoạch năm. Theo kế hoạch dự án hoàn thành cơ bản trong năm 2026 và đưa vào khai thác năm 2027.

Dự án đường Vành đai 1, đoạn Hoàng Cầu - Voi Phục (giai đoạn 1): Dự án có chiều dài 2.274 m, mặt cắt ngang 50 m. Điểm đầu tuyến đường giao với

đường Cát Linh - La Thành - Yên Lãng tại Hoàng Cầu (quận Đống Đa) và điểm cuối tại nút giao thông Voi Phục (quận Ba Đình). Mức đầu tư giai đoạn 1 dự án là 7.211 tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó chi phí xây dựng 627 tỷ đồng, chi phí giải phóng mặt bằng 5.818 tỷ đồng. Đến nay, dự án đã giải ngân 25,2% kế hoạch vốn.

Dự án cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 6 đoạn Ba La – Xuân Mai: Khởi công ngày 03/12/2022, cải tạo 21,7 km đoạn nút giao Ba La, quận Hà Đông đến Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ. Dự án nâng cấp thành 4 - 6 làn xe, vận tốc thiết kế 80 km/h, chiều rộng nền đường được mở 50m - 60m góp phần hoàn chỉnh trục đường hướng tâm kết nối Quốc lộ 21A đường Hồ Chí Minh và tuyến đường Vành đai 4 vùng Thủ đô. Tổng vốn đầu tư 8,1 nghìn tỷ đồng từ nguồn ngân sách Thành phố, trong đó trên 5,1 nghìn tỷ đồng giải phóng mặt bằng; 2,9 nghìn tỷ đồng chi phí xây dựng, mua sắm thiết bị. Thời gian thi công toàn dự án từ năm 2022 đến năm 2027. Đến nay dự án đã giải ngân 6,4% kế hoạch vốn.

Dự án tuyến đường cao tốc Đại Lộ Thăng Long, đoạn nối từ Quốc lộ 21 đến cao tốc Hà Nội - Hòa Bình: Dự án đã khởi công ngày 10/10/2023, với chiều dài 6,7 km, điểm đầu kết nối giữa cao tốc Đại Lộ Thăng Long với Quốc Lộ 21, xã Thạch Hòa, huyện Thạch Thất, điểm cuối kết nối với đường Hòa Lạc, Hòa Bình. Đường có mặt cắt ngang từ 120m - 180m. Tổng mức đầu tư toàn dự án 5.249 tỷ đồng. Đến nay dự án đã giải ngân 6,1% kế hoạch vốn.

Dự án Xây dựng Bệnh viện Nhi Hà Nội - giai đoạn 1: Với tổng mức đầu tư gần 785 tỷ đồng, dự án được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích 67,9 nghìn m² tại phường Yên Nghĩa, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội. Quy mô dự án gồm 1 khối nhà cao 6 tầng có 2 đơn nguyên với năng lực thiết kế 200 giường bệnh nội trú. Đến nay dự án đã giải ngân 41,2% kế hoạch vốn, thời gian hoàn thành dự án dự kiến vào quý I/2024.

Dự án Cung Thiếu nhi Hà Nội: Dự án được khởi công tháng 3/2021 với tổng mức đầu tư hơn 1.376 tỷ đồng. Công trình được xây dựng tại Khu công viên và hồ điều hòa CV1 (thuộc Khu đô thị mới Cầu Giấy) với tổng diện tích 39,6 nghìn m², trong đó diện tích xây dựng là 10,3 nghìn m². Đến nay dự án đã giải ngân 72% kế hoạch vốn, thời gian hoàn thành dự án dự kiến vào quý I/2024.

5. Hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm 2023, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 6,3% so với năm trước, doanh nghiệp giải thể giảm 2%. Có 72,3% số doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV ở mức ổn định và tốt hơn quý III; 73% doanh nghiệp dự báo tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và tốt hơn trong những tháng đầu năm 2024.

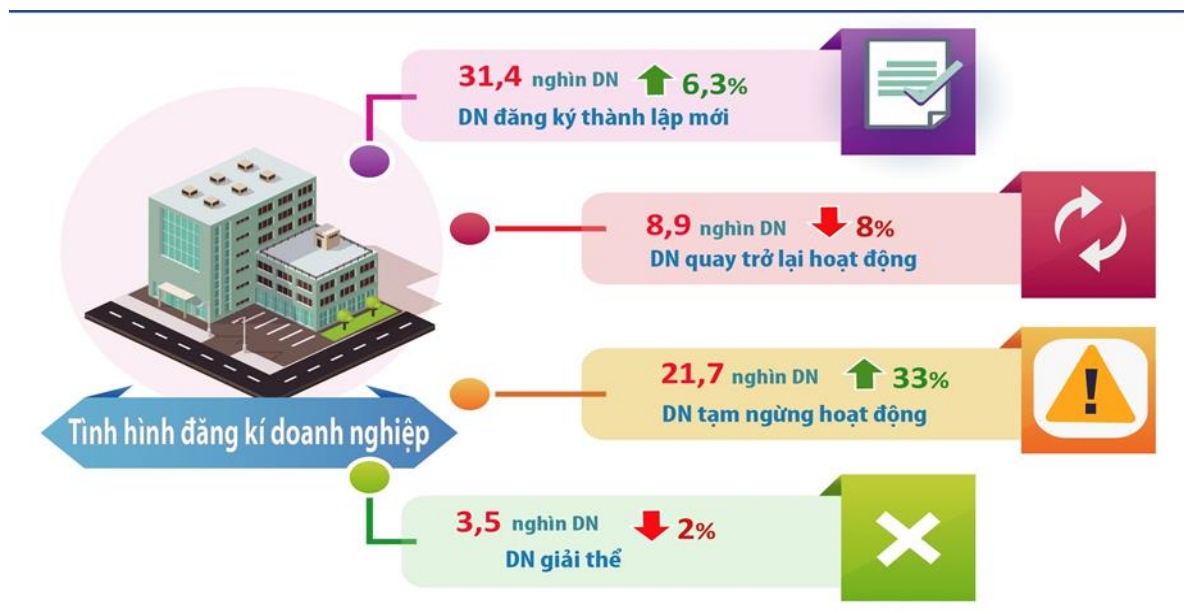
5.1. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong tháng Mười Hai, thành phố Hà Nội có 2,3 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 17,6% so với cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký đạt 25,7 nghìn tỷ đồng, tăng 22%; có 608 doanh nghiệp hoạt động trở lại, tăng 12%; 997 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 25%; 301 doanh nghiệp thực hiện thủ tục giải thể, giảm 9%.

Cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay, Hà Nội có 31,4 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 6,3% so với năm trước; vốn đăng ký đạt 346,6 nghìn tỷ đồng, tăng 5%; hơn 8,9 nghìn doanh nghiệp hoạt động trở lại, giảm 8%; 21,7 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 33%; thực hiện thủ tục giải thể cho 3,5 nghìn doanh nghiệp, giảm 2%. Tỷ lệ hồ sơ đăng ký doanh nghiệp qua mạng được duy trì 100%, đảm bảo chất lượng và đúng hạn.

Tình hình đăng ký doanh nghiệp năm 2023

(So với năm trước)



5.2. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý IV/2023 cho thấy: Có 27,8% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý IV tốt hơn quý III; 44,5% doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 27,7% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Những tháng đầu năm 2024, do nhiều ngày làm việc trùng với kỳ nghỉ Tết Dương lịch và Tết Nguyên đán, hoạt động xuất nhập khẩu chưa phục hồi ngay trong thời gian tới, sản xuất kinh doanh giảm do mức tiêu thụ hàng hóa nội địa chậm lại, dự báo xu thế kinh doanh trong quý I/2024 như sau: Có 23,1% số doanh nghiệp nhận định xu hướng quý I/2024 sẽ tiếp tục tốt

hơn so với quý IV/2023; 49,9% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 27% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn. Chia theo loại hình kinh tế, có 70,3% doanh nghiệp khu vực Nhà nước dự báo tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2024 sẽ ổn định và tốt hơn so với quý IV/2023; tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước và doanh nghiệp có vốn FDI lần lượt là 74% và 70,3%.

6. Thương mại, dịch vụ và du lịch

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Năm 2023 khu vực dịch vụ tiếp tục là điểm sáng, đóng vai trò quan trọng trong tăng trưởng chung của Thành phố. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023 tăng 10,4% so với năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa chiếm 63% tổng mức và tăng 10,6%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Mười Hai ước tính đạt 72,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,9% so với tháng trước và tăng 8,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 45,6 nghìn tỷ đồng, tăng 2% và tăng 8,9%⁹; doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 11,1 nghìn tỷ đồng, tăng 1,3% và tăng 11,4%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 2 nghìn tỷ đồng, tăng 0,9% và tăng 11,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 14,2 nghìn tỷ đồng, tăng 2,1% và tăng 3,9%.

Ước tính quý IV/2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 215,2 nghìn tỷ đồng, tăng 12,1% so với quý trước và tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước¹⁰, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa tăng 13,1% và tăng 9,6%; khách sạn, nhà hàng tăng 11,1% và tăng 12,7%; du lịch lữ hành tăng 4,4% và tăng 14,5%; dịch vụ khác tăng 10,9% và tăng 6,5%.

Tính chung cả năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 776,1 nghìn tỷ đồng, tăng 10,4% so với năm trước, trong đó doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 488,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 63% tổng mức và tăng 10,6% so với năm trước (lương thực, thực phẩm tăng 11,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,2%; nhiên liệu khác tăng 10,1%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,5%; xăng dầu tăng 9,3%; hàng may mặc tăng 9%; ô tô con tăng 8,8%; hàng hóa khác tăng 15,6%). Doanh thu khách sạn, nhà hàng đạt 107,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,9% tổng mức và tăng 11,2% (dịch vụ lưu trú đạt 10,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,3% và tăng 18,5%; dịch vụ ăn uống đạt 97,5 nghìn tỷ

⁹ Trong tháng 12/2023, doanh thu bán lẻ các nhóm hàng tăng so với cùng kỳ năm trước như: Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 11,7%; ô tô con tăng 10,6%; hàng may mặc tăng 9,1%; xăng dầu tăng 8,8%; lương thực, thực phẩm tăng 7,7%; hàng hóa khác tăng 12,2%...

¹⁰ Năm 2023, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I đạt 183,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước; quý II đạt 185,7 nghìn tỷ đồng, tăng 9%; quý III đạt 191,9 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5%.

đồng, chiếm 12,6% và tăng 10,5%). Doanh thu du lịch lữ hành đạt 20,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,7% và tăng 47,5%. Doanh thu dịch vụ khác đạt 158,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 20,4% và tăng 5,9% (hành chính, văn phòng tăng 11,5%; dịch vụ y tế tăng 11%; giáo dục và đào tạo tăng 8,7%; dịch vụ kinh doanh bất động sản tăng 7%).

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2023

(So với năm trước)



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các năm 2020 - 2023 chia theo ngành kinh doanh

	Tổng số	Chia ra			
		Bán lẻ	Dịch vụ lưu	Du lịch	Dịch vụ
		hàng hóa	trú, ăn uống	lữ hành	khác
Nghìn tỷ đồng					
Năm 2020	584,6	383,9	52,4	6,1	142,2
Năm 2021	566,1	377,6	50,9	3,4	134,2
Năm 2022	727,9	442,0	96,9	14,1	174,9
Năm 2023	776,1	488,9	107,8	20,8	158,6
Cơ cấu (%)					
Năm 2020	100,0	65,7	9,0	1,0	24,3
Năm 2021	100,0	66,7	9,0	0,6	23,7
Năm 2022	100,0	60,7	13,3	1,9	24,0
Năm 2023	100,0	63,0	13,9	2,7	20,4

6.2. Vận tải và bưu chính chuyển phát

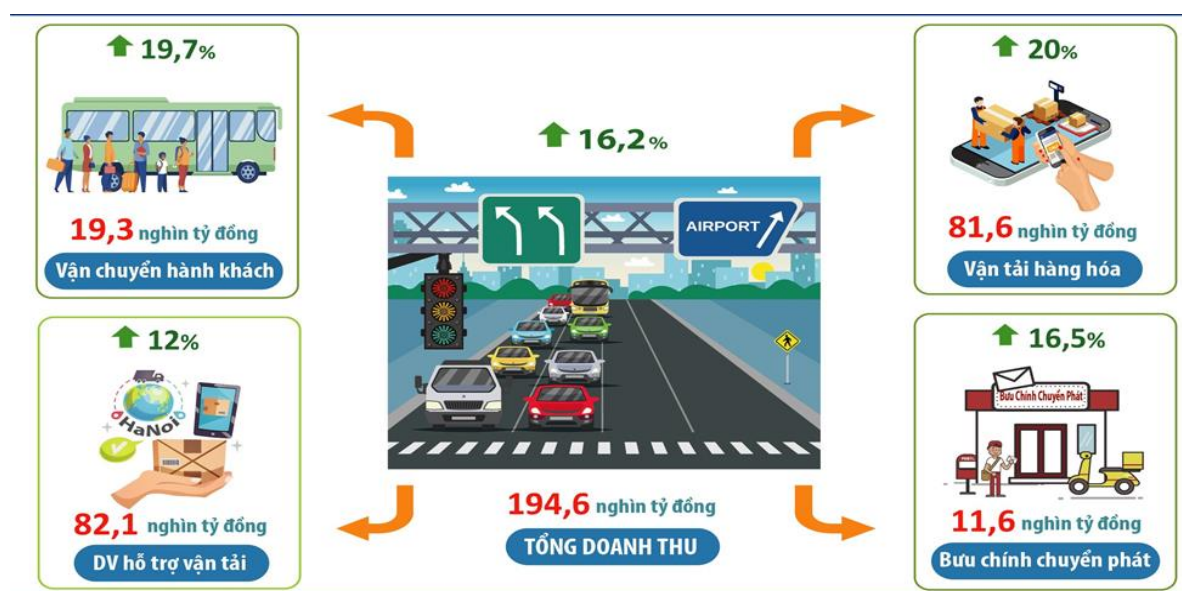
Hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát tiếp tục tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hóa và đi lại của nhân dân. Tổng doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát năm 2023 ước đạt 194,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,2% so với năm 2022.

Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển tháng Mười Hai ước đạt 31,9 triệu lượt người, tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 14,7% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.050 triệu lượt người.km, tăng 0,4% và tăng 18,1%; doanh thu ước tính đạt 1,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,5% và tăng 15,2%.

Ước tính quý IV, số lượt hành khách vận chuyển đạt 93,5 triệu lượt người, giảm 3,4% so với quý trước và tăng 16,1% so với cùng kỳ năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 3.119 triệu lượt người.km, tăng 4,6% và tăng 21,2%; doanh thu đạt 5,1 nghìn tỷ đồng, tăng 4,5% và tăng 18,2%. Tính chung năm 2023, số lượt hành khách vận chuyển đạt 372,9 triệu lượt người, tăng 22,9% so với năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 11,3 tỷ lượt người.km, tăng 23,2%; doanh thu đạt 19,3 nghìn tỷ đồng, tăng 19,7%.

Doanh thu hoạt động vận tải và bưu chính chuyển phát năm 2023

(So với năm trước)



Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng Mười Hai ước tính đạt 128,1 triệu tấn, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 14,1% so với cùng kỳ năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 12,6 tỷ tấn.km, tăng 0,7% và tăng 20%; doanh thu ước tính đạt 7,3 nghìn tỷ đồng, tăng 0,6% và tăng 19,6%.

Ước tính quý IV, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 379,3 triệu tấn, tăng 5% so với quý trước và tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2022; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 37,4 tỷ tấn.km, tăng 3,8% và tăng 20,7%; doanh thu đạt 21,7 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% và tăng 21,6%. Tính chung cả năm 2023, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.429 triệu tấn, tăng 17,4% so với năm trước; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 141,2 tỷ tấn.km, tăng 19,4%; doanh thu đạt 81,6 nghìn tỷ đồng, tăng 20%.

Doanh thu hoạt động hỗ trợ vận tải tháng Mười Hai ước tính đạt 7 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với tháng trước và tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý IV/2023 ước đạt 20,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với quý trước và tăng 6,4% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung cả năm 2023, doanh thu đạt 82,1 nghìn tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2022.

Doanh thu dịch vụ bưu chính chuyển phát tháng Mười Hai ước tính đạt 992 tỷ đồng, tăng 0,3% so với tháng trước và tăng 8% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu quý IV năm 2023 ước đạt 3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,4% so với quý trước và tăng 11,4% so với cùng kỳ. Tính chung cả năm 2023, doanh thu đạt 11,6 nghìn tỷ đồng, tăng 16,5% so với năm trước.

**Doanh thu vận tải và bưu chính chuyển phát
chia theo lĩnh vực kinh doanh các năm 2020 - 2023**

Đơn vị tính: Nghìn tỷ đồng

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Tổng doanh thu	130,2	127,8	167,5	194,6
Vận tải hành khách	16,0	11,7	16,2	19,3
Vận tải hàng hóa	47,3	47,0	68,0	81,6
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	58,7	60,5	73,3	82,1
Bưu chính chuyển phát	8,2	8,6	10,0	11,6

6.3. Du lịch

Năm 2023, thành phố Hà Nội vinh dự được Tổ chức Giải thưởng Du lịch thế giới bình chọn danh hiệu “Điểm đến du lịch thành phố hàng đầu châu Á năm 2023”, “Điểm đến du lịch thành phố hàng đầu châu Á cho kỳ nghỉ ngắn ngày năm 2023” và “Cơ quan quản lý du lịch Thành phố hàng đầu châu Á”; đặc biệt ngày 04/12/2023 Hà Nội vinh dự nhận danh hiệu “Điểm đến Du lịch

Thành phố hàng đầu Thế giới 2023”¹¹, khẳng định vị trí quan trọng, vững chắc trên bản đồ du lịch khu vực và trên thế giới. Tổng lượng khách du lịch đến Hà Nội¹² năm 2023 ước đạt 5,1 triệu lượt người, tăng 93,7% so với năm 2022.

Khách quốc tế đến Hà Nội tháng Mười Hai ước tính đạt 393 nghìn lượt người, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng 57,1% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV/2023 đạt 1.107 nghìn lượt người, tăng 41,7% so với quý trước và tăng 76,5% so với quý IV/2022. Tính chung cả năm 2023, khách quốc tế đạt 3.337 nghìn lượt người, gấp 2,7 lần năm trước (năm 2022 đạt 1.227 nghìn lượt người). Trong đó, khách đến từ Hàn Quốc đạt 469,8 nghìn lượt người, gấp 2,2 lần; Trung Quốc 310,7 nghìn lượt người, gấp 5,9 lần; Mỹ 230,5 nghìn lượt người, gấp 2,5 lần; Nhật Bản 224,9 nghìn lượt người, gấp 2,5 lần; Anh 171,3 nghìn lượt người, gấp 2,8 lần; Pháp 144,5 nghìn lượt người, gấp 2,9 lần; Ma-lai-xi-a 113,1 nghìn lượt khách, gấp 2,4 lần; Đức 110,8 nghìn lượt người, gấp 2,7 lần; Xin-ga-po 104,8 nghìn lượt người, tăng 43,8%; Thái Lan 97,4 nghìn lượt người, gấp 2,2 lần.

Khách nội địa tháng Mười Hai ước tính đạt 164 nghìn lượt người, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 46% so với cùng kỳ năm trước; ước tính quý IV năm 2023 đạt 488 nghìn lượt người, tăng 3,3% so với quý trước và tăng 49,1% so với quý IV/2022. Tính chung cả năm 2023, khách nội địa đạt 1.733 nghìn lượt người, tăng 24,7% so với năm 2022 (năm 2022 đạt 1.390 nghìn lượt người).

Số lượt khách du lịch đến Hà Nội các năm 2020 – 2023

<i>Đơn vị tính: Nghìn lượt người</i>				
	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Tổng lượng khách	2.667	1.093	2.617	5.070
Khách nội địa	1.905	919	1.390	1.733
Khách quốc tế	762	174	1.227	3.337

Thời gian qua, Thành phố Hà Nội đã tổ chức thành công các sự kiện như: Lễ hội Áo dài Du lịch Hà Nội, Lễ hội Quà tặng Du lịch Hà Nội, Lễ hội Văn hóa Ẩm thực Hà Nội... Thành phố Hà Nội cũng là nơi tập trung số lượng làng nghề nhiều nhất cả nước với 1.350 làng nghề và làng có nghề, trong đó có những làng nghề tiêu biểu như: Gốm sứ Bát Tràng, dệt lụa Vạn Phúc, sơn mài Hạ Thái, thêu Quất Động, dát vàng bạc quý Kiều Kỵ, khảm trai Chuyên Mỹ, mây tre đan Phú Vinh...

¹¹ Lễ trao giải thưởng Du lịch thế giới (World Travel Awards) vinh danh Hà Nội là Điểm đến Thành phố hàng đầu thế giới cho kỳ nghỉ ngắn ngày năm 2023 tại thành phố Dubai (Các tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất). Đây là năm thứ 2 liên tiếp Thành phố vinh dự nhận danh hiệu này của tổ chức Giải thưởng Du lịch thế giới.

¹² Khách du lịch đến Hà Nội gồm khách quốc tế và khách nội địa chỉ tính do cơ sở lưu trú phục vụ.

Tính đến cuối tháng 12/2023, trên địa bàn Hà Nội có 3.759 cơ sở lưu trú du lịch với 71,1 nghìn phòng, trong đó có 606 khách sạn được xếp hạng từ 1-5 sao với 26,4 nghìn phòng, chiếm 16% tổng số cơ sở lưu trú du lịch trên địa bàn và 37% tổng số phòng. Trong tháng Mười Hai, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao ước đạt 60,1%, tăng 6,9% so với tháng trước và tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2022. Tính chung cả năm 2023, công suất sử dụng phòng trung bình khối khách sạn 1-5 sao đạt 59,4%, tăng 21,3% so với năm trước (năm 2021 đạt 23%; năm 2022 đạt 39,5%). Dịch vụ du lịch đạt chuẩn trên địa bàn Hà Nội hiện có 30 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, 37 cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm, 7 cơ sở kinh doanh vui chơi giải trí và 2 cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đã được công nhận đạt chuẩn phục vụ khách du lịch. Hệ thống các cơ sở dịch vụ mua sắm, ăn uống, vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch đã thu hút lượng lớn du khách và người dân đến thăm quan, mua sắm.

Khách du lịch đến Hà Nội năm 2023

(So với năm trước)



6.4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Những tháng đầu năm, hoạt động xuất nhập khẩu của Thành phố gặp nhiều khó khăn do hầu hết các thị trường xuất, nhập khẩu lớn và truyền thống của Hà Nội giảm sút. Sang quý IV, tình hình cải thiện hơn nhưng vẫn còn khó khăn. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả năm 2023 ước đạt 54,4 tỷ USD, giảm 6,4% so với năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 16,7 tỷ USD, giảm 2,4%; nhập khẩu đạt 37,7 tỷ USD, giảm 8,1%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 1.535 triệu USD, tăng 8,9% so với tháng trước và giảm 3,2% so với cùng kỳ năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 873 triệu USD, tăng 8,9% và giảm 1,2%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 662 triệu USD, tăng 9% và giảm 5,7%. Trong tháng, một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ như: Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 191 triệu USD, giảm 25,3%; máy móc thiết bị và phụ tùng đạt 178 triệu USD, giảm 0,3%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 142 triệu USD, giảm 14,5%; xăng dầu đạt 138 triệu USD, giảm 26,2%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 70 triệu USD, giảm 10%; giày dép và các sản phẩm từ da đạt 39 triệu USD, giảm 13,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với cùng kỳ: Dệt, may đạt 167 triệu USD, tăng 2,4%; hàng nông sản đạt 100 triệu USD, tăng 18,6%; gốm sứ đạt 20 triệu USD, tăng 5,8%; thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh đạt 17 triệu USD, tăng 26%; hàng hóa khác đạt 467 triệu USD, tăng 22,6%.

Ước tính quý IV kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 4.348 triệu USD, giảm 0,2% so với quý III và giảm 2,6% so với cùng kỳ năm trước¹³. Tính chung cả năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 16,7 tỷ USD, giảm 2,4% so với năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 9,5 tỷ USD, tăng 3,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 7,2 tỷ USD, giảm 9,6%. Trong năm nay, một số nhóm hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu giảm so với năm trước như: Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi đạt 2.283 triệu USD, giảm 9,2%; hàng dệt, may đạt 2.066 triệu USD, giảm 17,7%; gỗ và sản phẩm từ gỗ đạt 768 triệu USD, giảm 12,5%; giày dép và sản phẩm từ da đạt 396 triệu USD, giảm 26,6%. Một số nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng so với năm trước như: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 2.068 triệu USD, tăng 2,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.840 triệu USD, tăng 17,2%; xăng dầu đạt 1.392 triệu USD, tăng 1,5%; hàng nông sản đạt 1.075 triệu USD, tăng 23%; hàng hóa khác đạt 4.280 triệu USD, tăng 1,7%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu các năm 2020 - 2023

	Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị (triệu USD)	So với năm trước (%)	Giá trị (triệu USD)	So với năm trước (%)
Năm 2020	15.159	96,6	29.029	91,8
Năm 2021	15.489	102,2	35.009	120,6
Năm 2022	17.124	110,6	41.038	117,2
Năm 2023	16.713	97,6	37.714	91,9

¹³ Năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa quý I đạt 3.795 triệu USD, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước; quý II đạt 4.212 triệu USD, giảm 4,4%; quý III đạt 4.358 triệu USD, giảm 0,1%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng Mười Hai ước tính đạt 3.755 triệu USD, tăng 1,6% so với tháng trước và tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 3.173 triệu USD, tăng 1% và tăng 8,6%; khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 582 triệu USD, tăng 4,8% và giảm 13,7%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu tăng so với cùng kỳ năm trước: Máy móc thiết bị và phụ tùng đạt 730 triệu USD, tăng 11,2%; sắt thép đạt 177 triệu USD, tăng 19,5%; chất dẻo đạt 118 triệu USD, tăng 33,6%; kim loại khác đạt 98 triệu USD, tăng 25,4%; hàng hóa khác đạt 1.457 triệu USD, tăng 20,2%. Một số nhóm hàng có kim ngạch nhập khẩu giảm so với cùng kỳ: Xăng dầu đạt 421 triệu USD, giảm 7,8%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 210 triệu USD, giảm 21,7%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 143 triệu USD, giảm 22,8%; ngô đạt 79 triệu USD, giảm 28,4%.

Ước tính quý IV/2023 kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 10,8 tỷ USD, tăng 9,2% so với quý III và tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước¹⁴. Tính chung cả năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 37,7 tỷ USD, giảm 8,1% so với năm 2022, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 31,3 tỷ USD, giảm 5,9%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 6,4 tỷ USD, giảm 17,8%. Một số nhóm hàng có giá trị nhập khẩu lớn trong năm nay: Máy móc thiết bị phụ tùng đạt 6.352 triệu USD, giảm 4,7%; xăng dầu đạt 5.291 triệu USD, giảm 2,9%; máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện đạt 2.272 triệu USD, giảm 23,7%; sắt thép đạt 1.833 triệu USD, giảm 7,4%; phương tiện vận tải và phụ tùng đạt 1.790 triệu USD, giảm 31,5%; chất dẻo đạt 1.241 triệu USD, giảm 16,3%; hàng hóa khác đạt 13,5 tỷ USD, tăng 3,4%.

Kim ngạch xuất, nhập khẩu năm 2023

(So với năm trước)



¹⁴ Năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa quý I đạt 8.554 triệu USD, giảm 7,9% so với cùng kỳ năm trước; quý II đạt 8.566 triệu USD, giảm 25,5%; quý III đạt 9.844 triệu USD, tăng 0,7%.

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

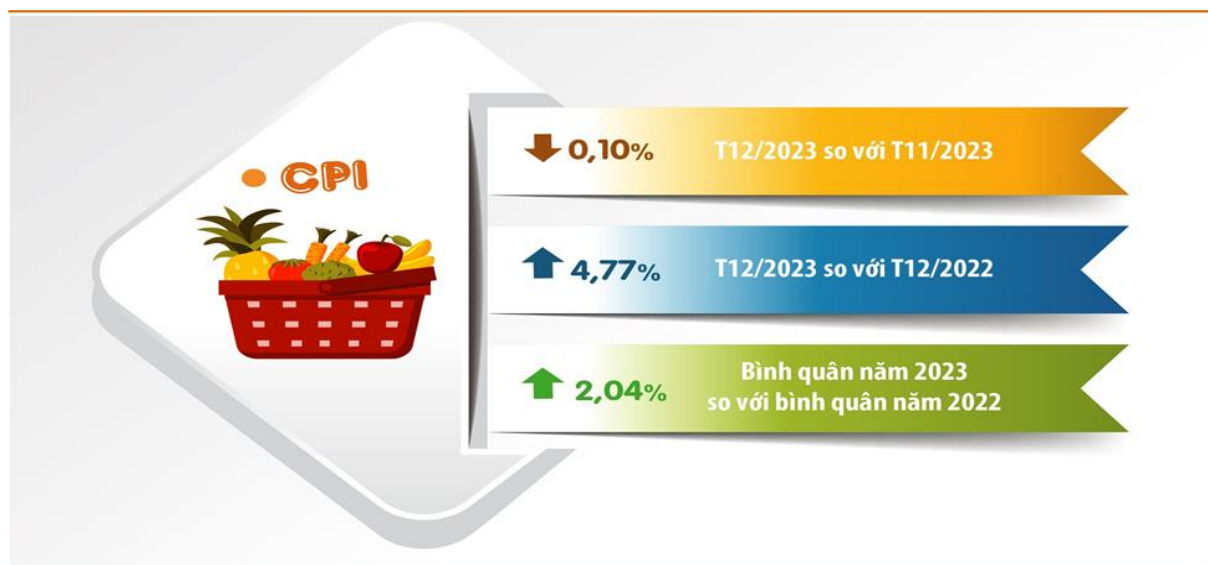
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12/2023 giảm 0,1% so với tháng trước, tăng 4,77% so với tháng 12/2022. CPI bình quân năm 2023 tăng 2,04% so với bình quân năm 2022.

Trong tháng Mười Hai, 2/11 nhóm hàng có CPI giảm so với tháng trước, trong đó: Nhóm giao thông giảm 1,73% (tác động làm giảm CPI chung 0,17%) do giá xăng, dầu tiếp tục điều chỉnh giảm 2 kỳ liên tiếp vào ngày 07/12 và ngày 14/12/2023 khiến bình quân trong tháng giá nhiên liệu giảm so với tháng trước (giá xăng giảm 5,33%, giá dầu diezen giảm 7,62%). Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,06% (tác động làm giảm CPI chung 0,01%). Trong tháng 12/2023 có 8/11 nhóm hàng CPI tăng so với tháng trước: Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 0,22% do thời điểm cuối năm nhu cầu sử dụng của người dân tăng cao. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,15% (tác động làm tăng CPI chung 0,05%) chủ yếu do giá lương thực tăng 0,56%; giá thực phẩm tăng 0,15%. Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,43% (tác động làm tăng CPI 0,02%) chủ yếu do giá vàng tăng cao dẫn đến các mặt hàng trang sức tăng 4,19%, dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 1,47%. Nhóm văn hóa, giải trí, du lịch tăng 0,13% và nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,09% cùng tác động làm tăng CPI 0,01%. Các nhóm hàng còn lại tăng nhẹ tác động không nhiều đến CPI chung: Nhóm thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 0,06%; bưu chính viễn thông tăng 0,02%; giáo dục tăng 0,01%; riêng nhóm thuốc và dịch vụ y tế giữ mức giá tương đương tháng trước.

Bình quân quý IV/2023, CPI tăng 4,55% so với bình quân quý IV/2022, trong đó 9/11 nhóm hàng có CPI tăng: Nhóm giáo dục tăng 34,02%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,55%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,06%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 2,44%; giao thông tăng 2,25%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,8%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,3%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,14%; đồ dùng và dịch vụ khác tăng 6,71%. Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân quý IV giảm so với bình quân cùng kỳ: Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 2,34%; bưu chính viễn thông giảm 1,38%.

Tính chung cả năm 2023, CPI bình quân tăng 2,04% so với bình quân năm 2022, trong đó: Nhóm giáo dục tăng 5,89%; đồ uống và thuốc lá tăng 3,37%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,12%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,85%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,7%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,89%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,79%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,33%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,69% (trong đó đồ trang sức tăng 7,1%, dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 9,92%). Có 2/11 nhóm hàng CPI bình quân năm 2023 giảm so với bình quân năm 2022: Nhóm giao thông giảm 1,73%; Bưu chính viễn thông giảm 0,75%.

CPI tháng Mười Hai và bình quân năm 2023



Chỉ số giá vàng tháng 12/2023 tăng 4,17% so với tháng trước, tăng 15,78% so với tháng 12/2022. Bình quân quý IV/2023 chỉ số giá vàng tăng 12,72% so với bình quân cùng kỳ quý IV/2022. Bình quân năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 5,58% so với bình quân năm 2022.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12/2023 giảm 0,73% so với tháng trước, tăng 0,79% so với tháng 12/2022. Bình quân quý IV/2023 chỉ số giá USD tăng 0,61% so với bình quân quý IV/2022. Bình quân năm 2023, chỉ số giá USD tăng 2,08% so với bình quân năm 2022.

Chỉ số giá bình quân một số nhóm hàng các năm 2020 - 2023

(So với bình quân năm trước)

Đơn vị tính: %

	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Chỉ số giá tiêu dùng	102,67	101,77	103,40	102,04
<i>Trong đó:</i>				
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,39	100,16	103,66	103,12
Nhà ở, điện, nước, chất đốt, VLXD	102,38	103,66	103,30	101,85
Thuốc và dụng cụ y tế	102,18	100,23	100,44	100,33
Giao thông	89,31	109,88	110,97	98,27
Giáo dục	102,55	100,79	99,89	105,89
Văn hóa, giải trí và du lịch	96,89	97,56	106,15	100,89
Chỉ số giá vàng	126,68	106,76	102,01	105,58
Chỉ số giá đô la Mỹ	100,17	98,81	101,96	102,08

8. Tài chính, ngân hàng và thị trường chứng khoán

Thu ngân sách trên địa bàn đạt kết quả tích cực, vượt dự toán và tăng so với năm 2022. Công tác chỉ đạo điều hành chi ngân sách bảo đảm kịp thời kinh phí cho các cấp, các ngành triển khai thực hiện nhiệm vụ. Các tổ chức tín dụng trên địa bàn tiếp tục điều chỉnh giảm lãi suất nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ doanh nghiệp và thúc đẩy tăng trưởng.

8.1. Thu, chi ngân sách¹⁵

Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2023 ước thực hiện 400,4 nghìn tỷ đồng, đạt 113,5% dự toán pháp lệnh năm và tăng 20% so với năm 2022, trong đó: Thu nội địa 373,1 nghìn tỷ đồng, đạt 115,2% dự toán và tăng 22,8%; thu từ dầu thô 3,7 nghìn tỷ đồng, đạt 176,2% và tăng 27,6%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 23,6 nghìn tỷ đồng, đạt 87,4% và giảm 10,3%.

Một số lĩnh vực thu chủ yếu trong thu nội địa năm 2023: Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước thực hiện 64,1 nghìn tỷ đồng, đạt 108,8% dự toán năm và tăng 15,5% so với năm trước; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 24,9 nghìn tỷ đồng, đạt 105,3% và tăng 3,5%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước 75,7 nghìn tỷ đồng, đạt 102,1% và tăng 19,4%; thuế thu nhập cá nhân 37 nghìn tỷ đồng, đạt 96,1% và giảm 1,5%; thu tiền sử dụng đất 14,7 nghìn tỷ đồng, đạt 86,2% và tăng 1,1%; thu phí và lệ phí 18,5 nghìn tỷ đồng, đạt 105,6% và giảm 0,5%; thu lệ phí trước bạ 6 nghìn tỷ đồng, đạt 71,4% và giảm 29,3%.

Chi ngân sách địa phương năm 2023 ước thực hiện 102,1 nghìn tỷ đồng, đạt 97,2% dự toán năm và tăng 9,9% so với năm 2022, trong đó: Chi đầu tư phát triển 48,6 nghìn tỷ đồng, đạt 103,5% dự toán và tăng 9,5%; chi thường xuyên 53,5 nghìn tỷ đồng, đạt 95,9% và tăng 11%.

Một số lĩnh vực chi chủ yếu trong chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2023: Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề ước thực hiện 17,3 nghìn tỷ đồng, đạt 94,4% dự toán và tăng 3,1% so với năm trước; chi hoạt động sự nghiệp kinh tế 11 nghìn tỷ đồng, đạt 94,4% và tăng 27,5%; chi quản lý hành chính Nhà nước 8 nghìn tỷ đồng, đạt 99,6% và tăng 5,4%; chi đảm bảo xã hội 4,4 nghìn tỷ đồng, đạt 84,2% và giảm 1%; chi y tế, dân số và gia đình 4,4 nghìn tỷ đồng, đạt 134% và tăng 31,4%; chi bảo vệ môi trường 2,4 nghìn tỷ đồng, đạt 78% và tăng 22,5%.

8.2. Tín dụng ngân hàng

Tình hình thực hiện lãi suất: Tháng Mười Hai, các Tổ chức tín dụng (TCTD) trên địa bàn thực hiện nghiêm quy định về lãi suất do Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định. Trong tháng lãi suất huy động tiền gửi bằng VND giảm

¹⁵ Theo báo cáo ngày 24/12/2023 của Sở Tài chính.

nhẹ so với tháng trước đối với kỳ hạn trên 6 tháng, phổ biến ở mức 0,1 - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng; 2,9 - 4,5%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng; 3,9 - 6,2%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng; kỳ hạn từ 12 tháng trở lên ở mức 5,1 - 6,5%/năm. Lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND đối với một số ngành lĩnh vực ưu tiên (nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao) bình quân khoảng 4%/năm theo quy định của NHNN. Lãi suất cho vay bình quân của NHTM trong nước đối với các khoản vay cũ và mới còn dư nợ ở mức 8,6 - 10,5%/năm.

Hoạt động huy động vốn: Tổng nguồn vốn huy động của các TCTD trên địa bàn Thành phố ước tính đến cuối tháng 12/2023 đạt 5.181 nghìn tỷ đồng, tăng 1,1% so với tháng trước và tăng 4,38% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó tiền gửi đạt 4.576 nghìn tỷ đồng¹⁶, tăng 1,23% và tăng 6,11%; phát hành giấy tờ có giá đạt 605 nghìn tỷ đồng, tăng 0,1% và giảm 7,05%.

Tín dụng ngân hàng tính đến cuối tháng Mười Hai năm 2023

(So với thời điểm cuối năm 2022)



Hoạt động tín dụng: Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn Thành phố ước tính đến cuối tháng 12/2023 đạt 3.361 nghìn tỷ đồng, tăng 0,24% so với tháng trước và tăng 14,07% so với thời điểm kết thúc năm 2022, trong đó dư nợ cho vay ngắn hạn đạt 1.346 nghìn tỷ đồng, tăng 0,58% và tăng 12,77%; dư nợ trung hạn và dài hạn đạt 2.015 nghìn tỷ đồng, tăng 0,01% và tăng 14,95%. Các TCTD tích cực nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro thông qua việc xây dựng hệ thống

¹⁶ Tiền gửi tiết kiệm đạt 1.578 nghìn tỷ đồng, tăng 1,04% so với tháng trước và tăng 11,92% so với thời điểm kết thúc năm 2022; tiền gửi thanh toán đạt 2.997 nghìn tỷ đồng, tăng 1,33% và tăng 3,28%.

cảnh báo sớm nhằm phát hiện các khoản vay có vấn đề trước khi phát sinh tình trạng nợ xấu. Tính đến cuối năm 2023, tỷ lệ nợ xấu của các TCTD chiếm 1,98% trong tổng dư nợ.

Dư nợ cho vay theo chương trình tín dụng trên địa bàn Thành phố: Tính đến 31/12/2023, cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt 606,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 19,06% trong tổng dư nợ cho vay nền kinh tế; cho vay theo chương trình kết nối ngân hàng - doanh nghiệp đạt 553,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 16,46%; chương trình nông nghiệp, nông thôn đạt 286,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 9%; cho vay xuất khẩu đạt 164,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 5,18%; cho vay công nghiệp hỗ trợ đạt 74,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,35%; cho vay chính sách xã hội đạt 13,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,43%; cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 11,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,36%.

Trong năm 2023, các ngân hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội đã thực hiện tốt chương trình hỗ trợ lãi suất 2% đối với các khoản vay thương mại cho doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh gặp khó khăn theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP và Thông tư 03/2022/TT-NHNN. Đến nay doanh số giải ngân lũy kế là 45,1 nghìn tỷ đồng, dư nợ cho vay gần 15 nghìn tỷ đồng, số tiền đã hỗ trợ lãi suất là 193 tỷ đồng.

8.3. Thị trường chứng khoán

Tính đến hết tháng 11/2023, trên cả hai sàn giao dịch chứng khoán (HNX và Upcom) do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội quản lý có 1.189 doanh nghiệp niêm yết và đăng ký giao dịch, trong đó HNX có 330 doanh nghiệp và Upcom có 859 doanh nghiệp. Giá trị niêm yết trên cả hai sàn đạt 590,7 nghìn tỷ đồng, tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 7,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 159,9 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7% và tăng 9,9%; Upcom đạt 430,8 nghìn tỷ đồng, tăng 0,4% và tăng 6,6%. Giá trị vốn hóa toàn thị trường tại thời điểm đóng cửa phiên giao dịch cuối cùng của tháng Mười Một đạt 1.347 nghìn tỷ đồng, tăng 5,3% so với tháng trước và tăng 12,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó HNX đạt 304 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1% và tăng 20,7%; Upcom đạt 1.043 nghìn tỷ đồng, tăng 4,2% và tăng 10,1%.

Thị trường cổ phiếu niêm yết (HNX): Tháng Mười Một, khối lượng giao dịch đạt 2.352 triệu CP được chuyển nhượng, tăng 11,3% so với tháng trước và tăng 43,7% so với cùng kỳ năm trước; giá trị giao dịch đạt 44,4 nghìn tỷ đồng, tăng 8,3% và gấp 2,2 lần. Trong đó, giao dịch khớp lệnh đạt 2.221 triệu CP, tăng 12,6% và tăng 44%; giá trị đạt 41,8 nghìn tỷ đồng, tăng 8,9% và gấp 2,3 lần. Tính chung 11 tháng năm 2023, khối lượng giao dịch đạt 22,5 tỷ CP với giá trị chuyển nhượng đạt 375,7 nghìn tỷ đồng, tăng 14,9% về khối lượng và giảm 16,8% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động cấp mã giao dịch và số tài khoản của các nhà đầu tư (NĐT): Tháng Mười Một, Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam đã cấp mới được 213 mã số giao dịch cho các NĐT nước ngoài (tổ chức 22 mã giao dịch; cá nhân 191 mã giao dịch). Số tài khoản giao dịch của các NĐT được cấp mới 11 tháng năm 2023 đạt 1.366 nghìn tài khoản; có 341 nghìn tài khoản bị đóng do không có giao dịch.

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Dân số, lao động và giải quyết việc làm

Dân số trung bình Thành phố Hà Nội năm 2023 ước đạt 8,6 triệu người, tăng 1,8% so với năm 2022. Thị trường lao động việc làm có chuyển biến tích cực, số lao động được giải quyết việc làm năm 2023 tăng 5,6% so với năm trước; tỉ lệ thất nghiệp khu vực thành thị giảm 0,21 điểm %.

Dân số trung bình trên địa bàn Thành phố năm 2023 ước tính đạt 8.587 nghìn người, tăng 1,8% so với năm 2022, trong đó dân số khu vực thành thị 4.213 nghìn người, chiếm 49% tổng dân số và tăng 1,8%; dân số khu vực nông thôn 4.374 nghìn người, chiếm 51% và tăng 1,8%. Chia theo giới tính dân số nam 4.264 nghìn người, chiếm 49,6% và tăng 1,9% so với năm 2022; dân số nữ 4.323 nghìn người, chiếm 50,4% và tăng 1,7%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên tham gia vào hoạt động kinh tế là 4.282 nghìn người, trong đó 4.234 nghìn người có việc làm, tăng 3,1% so với năm 2022.

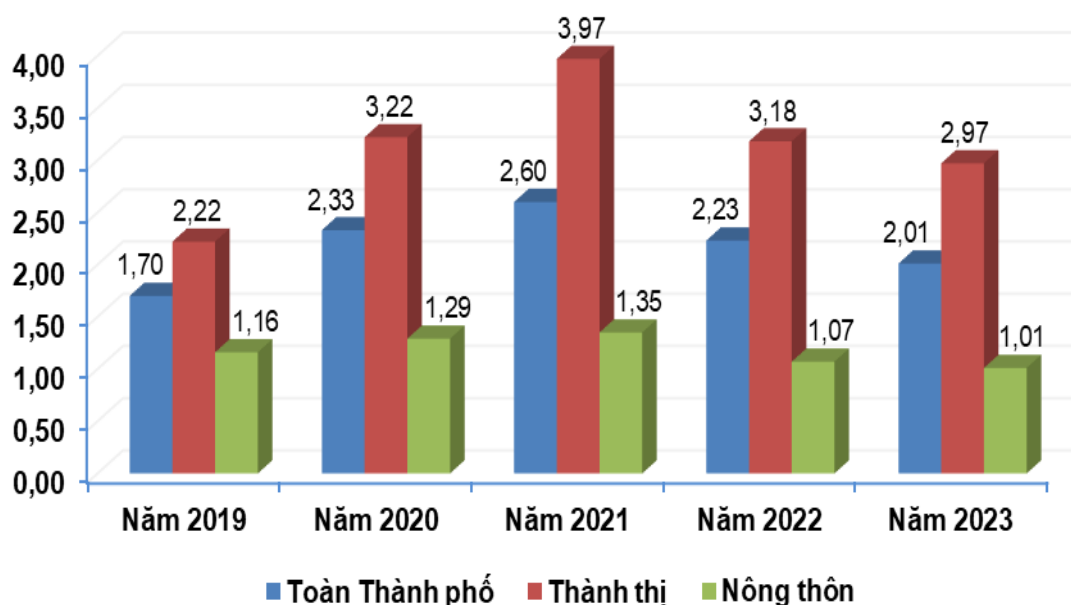
Tình hình lao động việc làm năm 2023 có chuyển biến tích cực, Hà Nội tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp hỗ trợ, phát triển thị trường lao động theo hướng hiện đại, bền vững và hội nhập. Theo kết quả sơ bộ Điều tra lao động việc làm năm 2023, tỷ lệ thất nghiệp toàn Thành phố là 2,01%, giảm 0,22 điểm % so với năm trước, trong đó khu vực Thành thị là 2,97%, giảm 0,21 điểm %; nông thôn là 1,01%, giảm 0,06 điểm %. Trong năm, Thành phố đã giải quyết việc làm cho 214,3 nghìn lao động, đạt 132,2% kế hoạch năm, tăng 5,6% so với năm trước¹⁷, trong đó Thành phố ủy thác qua Ngân hàng Chính sách Xã hội cho đối tượng nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn Thành phố vay với số tiền là 2.239 tỷ đồng, giúp tạo việc làm cho 40,3 nghìn lao động; đưa 5,2 nghìn người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng (chủ yếu tại thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan); gần 19,7 nghìn lao động được tuyển dụng sau khi phỏng vấn tại các phiên, sàn giao dịch việc làm; hơn 149,1 nghìn lao động được cung ứng dịch vụ việc làm của doanh nghiệp và hình thức khác. Cũng trong năm 2023, Thành phố quyết định hưởng trợ cấp Bảo hiểm thất

¹⁷ Thành phố giải quyết việc làm năm 2020 là 156 nghìn lao động; năm 2021 là 179,7 nghìn lao động; năm 2022 là 203 nghìn lao động.

nghiệp cho 86,3 nghìn người với số tiền 2.416 tỷ đồng (tăng 23% số người và tăng 29% số tiền trợ cấp so với năm 2022); hỗ trợ học nghề cho 744 người bị mất việc làm, có hoàn cảnh khó khăn với số tiền 3,2 tỷ đồng.

Tỷ lệ thất nghiệp qua các năm

Đơn vị tính: %



2. Bảo đảm an sinh xã hội

Năm 2023, Thành phố và các cấp, các ngành thực hiện tốt chính sách xã hội đối với người có công; kịp thời thăm hỏi, hỗ trợ người gặp khó khăn đột xuất. Công tác giảm nghèo, nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân Thủ đô tiếp tục được quan tâm chú trọng.

Trong dịp Tết Nguyên đán Quý Mão, Thành phố đã tặng gần 1,8 triệu suất quà cho các đối tượng chính sách ưu đãi, người có công, hộ nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, đối tượng bảo trợ xã hội, người khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt, công nhân viên chức và người lao động đã nghỉ hưu, mất sức với tổng số tiền 834,8 tỷ đồng, đạt 150,6% kế hoạch năm và tăng 15,4% so với kết quả tặng quà Tết Nguyên đán Nhâm Dần 2022. Tổ chức tốt các hoạt động Kỷ niệm 76 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ với 343,6 nghìn suất quà tương đương 248,8 tỷ đồng¹⁸ đến các đối tượng chính sách theo quy định bảo đảm kịp thời, chu đáo. Thực hiện phong trào vận động Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” được 36 tỷ đồng, đạt 157,1% kế hoạch năm; Kỷ niệm 78 năm ngày Quốc khánh 2/9/2023, Thành phố

¹⁸ Trong đó: Quà của Chủ tịch nước 117,5 nghìn suất tương đương 36 tỷ đồng; Thành phố 117,5 nghìn suất quà tương đương 185,8 tỷ đồng; cấp huyện 7,2 nghìn suất quà tương đương 7,3 tỷ đồng; cấp xã, phường 101,4 nghìn suất quà tương đương 19,8 tỷ đồng.

đã trao tặng 3.370 suất quà với số tiền 5,3 tỷ đồng đến các đối tượng chính sách, lão thành cách mạng, cán bộ tiền khởi nghĩa, người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày, người có công giúp đỡ cách mạng. Bên cạnh đó, Thành phố tăng cường công tác an sinh xã hội, tập trung rà soát hỗ trợ người dân gặp khó khăn theo chính sách của Trung ương và cơ chế đặc thù của Thủ đô, thực hiện trợ giúp xã hội khẩn cấp 10 vụ việc với 118 đối tượng gặp hoàn cảnh khó khăn, tử vong, bị thương nặng do hỏa hoạn, bị bạo hành; HĐND Thành phố ban hành Nghị quyết hỗ trợ các nạn nhân ảnh hưởng vụ cháy chung cư mini ở phố Khương Hạ (quận Thanh Xuân) gần 9,3 tỷ đồng từ ngân sách Thành phố và ngân sách quận Thanh Xuân.

Cũng trong năm 2023, Thành phố đã tiếp nhận và giải quyết 18,8 nghìn hồ sơ hưởng chế độ ưu đãi người có công và thân nhân người có công với kinh phí 60,5 tỷ đồng. Tổng kinh phí năm nay chi cho công tác ưu đãi người có công của Thành phố là 2.348 tỷ đồng (trong đó thực hiện chi trả đầy đủ, kịp thời trợ cấp cho trên 81 nghìn người có công và thân nhân người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng với số tiền 1.913 tỷ đồng; chi trả trợ cấp một lần 217 tỷ đồng; chi quà và chế độ ngày Tết 68 tỷ đồng; chi điều dưỡng người có công trong năm 150 tỷ đồng). Thực hiện chi trả trợ cấp hàng tháng cho 202,4 nghìn đối tượng bảo trợ xã hội với tổng kinh phí chi trả là 1.506 tỷ đồng; thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng 2.987 đối tượng là người cao tuổi cô đơn, người khuyết tật, trẻ em bị mất nguồn nuôi dưỡng và các đối tượng bảo trợ xã hội khác tại các cơ sở bảo trợ xã hội với kinh phí 52,5 tỷ đồng. Quỹ Bảo trợ trẻ em đã vận động 145 đơn vị tài trợ với số tiền 13,2 tỷ đồng; thực hiện hỗ trợ cho 10,2 nghìn lượt trẻ em với kinh phí 14,6 tỷ đồng.

Kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo cuối năm 2023, trong năm Thành phố có 1.456 hộ thoát nghèo, đạt 227% kế hoạch (tương đương giảm 68,2% số hộ nghèo đầu năm 2023). Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm 2023 còn 0,03% (tương đương 690 hộ nghèo); trong năm có thêm 2 quận, huyện không còn hộ nghèo và 2 quận không còn hộ cận nghèo, như vậy hiện Thành phố có 18/30 quận huyện không còn hộ nghèo, trong đó có 5 quận không còn hộ cận nghèo.

3. Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm xã hội

Chính sách Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế năm 2023 tiếp tục được Thành phố tổ chức thực hiện hiệu quả. Tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm xã hội ngày càng được mở rộng, hoàn thành kế hoạch Thành phố giao.

Tính đến hết tháng 12/2023, tỷ lệ bao phủ Bảo hiểm y tế của Thành phố đạt 93,5% dân số¹⁹ với gần 7,9 triệu người tham gia, tăng 1,9% so với cuối năm 2022, hoàn thành kế hoạch Thành phố giao; hơn 2,1 triệu người tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc (chiếm 43% lực lượng trong độ tuổi lao động), tăng 5,9%, hoàn thành kế hoạch; có 82,2 nghìn người tham gia Bảo hiểm xã hội tự nguyện (chiếm 2%), tăng 9,5%, hoàn thành kế hoạch; hơn 1.976 nghìn người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp (chiếm 39,5%), tăng 3,1%, đạt 100,5% Kế hoạch năm 2023.

Tính đến cuối năm 2023, tổng số tiền thu từ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp là 60,5 nghìn tỷ đồng, tăng 11,5% so với năm trước, đạt 100,4% Kế hoạch năm; tổng chi từ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp là 70,3 nghìn tỷ đồng, tăng 10,8% so với năm 2022.

4. Giáo dục, đào tạo và dạy nghề

Năm 2023, Ngành Giáo dục và Đào tạo Thủ đô tiếp tục chủ động, thực hiện tốt nhiệm vụ năm học; chất lượng giáo dục toàn diện được nâng lên. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông toàn Thành phố đạt 99,6%, tăng 13 bậc so với năm 2022. Cơ sở vật chất trường học được quan tâm đầu tư, tỷ lệ trường chuẩn quốc gia toàn Thành phố đạt 60,3%.

Ngay từ đầu năm 2023, Thành phố đã chuẩn bị tốt các điều kiện về chất lượng đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục, mua sắm bổ sung tài sản, thiết bị dạy học cho các trường, trong đó đặc biệt ưu tiên các trường thành lập mới, xây dựng mới và các trường công nhận lại chuẩn quốc gia. Đến nay, toàn Thành phố có 2.874 trường mầm non, phổ thông; 29 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và 01 Trường Bồi dưỡng cán bộ giáo dục Hà Nội với 66,1 nghìn phòng học; hơn 2,2 triệu học sinh; 124,5 nghìn giáo viên và 66,1 nghìn lớp (tăng 34 trường mầm non và phổ thông; 846 phòng học; 68,9 nghìn học sinh; 1.525 giáo viên và 1.919 lớp so với cùng kỳ năm học trước). Trên địa bàn Thành phố hiện có 60,3% tổng số trường đạt chuẩn quốc gia (công lập 74,2%)²⁰, trong đó tỉ lệ đạt chuẩn quốc gia của các cấp học: Mầm non là 52,8% (công lập 74,8%); Tiểu học 65,4% (công lập 69,3%); Trung học cơ sở 76% (công lập 80,8%); Trung học phổ thông 36,7% (công lập 66,9%).

Chất lượng giáo dục, đào tạo Hà Nội luôn được giữ vững. Trong kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2023, tỷ lệ tốt nghiệp toàn Thành phố đạt 99,6%, trong đó 154 cơ sở giáo dục đạt tỷ lệ tốt nghiệp 100%²¹. Kỳ thi chọn

¹⁹ Chưa bao gồm lực lượng vũ trang.

²⁰ Không tính 4 trường đặc thù có học sinh khuyết tật (2 trường Tiểu học và 2 trường Trung học cơ sở).

²¹ Hà Nội là địa phương có số điểm 10 nhiều nhất cả nước với 1.232 bài, hơn 3 lần so với năm 2022, số lượng điểm 9 trở lên ở các môn thi là 41 nghìn bài.

học sinh giỏi quốc gia cấp trung học phổ thông có 4.589 thí sinh cả nước tham dự, thành phố Hà Nội dẫn đầu các địa phương với 141 thí sinh đoạt giải (gồm 13 giải Nhất, 46 giải Nhì, 41 giải Ba và 41 giải Khuyến khích); kỳ thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, Hà Nội đạt 2 giải Nhì, 1 giải Ba, 1 giải Khuyến khích; kỳ thi Thiên văn và Vật lý Thiên văn quốc tế lần thứ 16 tại Ba Lan, Hà Nội đạt 2 Huy chương Bạc, 2 Huy chương Đồng. Ngoài ra, Hà Nội đứng đầu Cuộc thi “Học sinh, sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp” lần thứ V với 1 giải Nhất, 2 giải Nhì, 2 giải Ba và 1 giải thưởng phụ gian hàng có ý tưởng sáng tạo học sinh; tại kỳ thi Olympic Khoa học trẻ quốc tế (IJSO) diễn ra tại Thái Lan, cả 6 học sinh Hà Nội đại diện Việt Nam tham dự kỳ thi đều giành Huy chương, trong đó có 1 Huy chương Bạc và 5 Huy chương Đồng.

Về giáo dục nghề nghiệp, trong năm nay các cơ sở hoạt động giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Thành phố đã tuyển sinh được 246,1 nghìn lượt người (cao đẳng 31 nghìn người; trung cấp 27,1 nghìn người; sơ cấp và dưới 3 tháng 187 nghìn người), đạt 107% kế hoạch tuyển sinh năm 2023, tương đương năm trước. Có 215,5 nghìn học sinh, sinh viên tốt nghiệp (cao đẳng 18,9 nghìn người; trung cấp 23 nghìn người; sơ cấp và dưới 3 tháng 173,6 nghìn người), tăng 9,2% so với năm trước. Hiện nay, Thành phố có 314 đơn vị đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp, trong đó: 68 trường cao đẳng, 58 trường trung cấp, 55 trung tâm giáo dục nghề nghiệp và dạy nghề, 133 doanh nghiệp, loại hình khác.

5. Tình hình dịch bệnh

Trong năm 2023, trên địa bàn Thành phố dịch bệnh được kiểm soát tốt, số ca mắc Covid-19 giảm mạnh, bệnh Sốt xuất huyết Dengue và Tay chân miệng có xu hướng tăng trong thời điểm giao mùa, các dịch bệnh khác xuất hiện rải rác tại một số quận, huyện nhưng không ghi nhận ổ dịch lớn. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được Thành phố quan tâm thực hiện.

Những tháng cuối năm, số ca mắc Covid-19 tiếp tục giảm mạnh, trung bình mỗi tháng chỉ ghi nhận dưới 50 ca mắc. Từ đầu năm 2023 đến nay, trên địa bàn Thành phố ghi nhận 19,7 nghìn ca mắc Covid-19, giảm 2 lần so với năm 2021 và giảm 81 lần so với năm 2022, không ghi nhận trường hợp tử vong²².

Năm 2023, số ca mắc sốt xuất huyết Dengue ghi nhận tăng cao so với năm trước, nhất là vào thời điểm giao mùa, không khí nóng ẩm đã tạo môi trường thuận lợi cho bệnh phát triển, tuy nhiên số ca mắc đã giảm nhiều trong

²² Đánh giá tình hình thực tiễn diễn biến dịch tại Việt Nam với tỉ lệ bao phủ tiêm vắc xin phòng bệnh cao, ngày 19/10/2023, Bộ Y tế ban hành Quyết định số 3896/QĐ-BYT điều chỉnh bệnh Covid-19 từ bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A sang bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm B, các hoạt động phòng, chống Covid-19 được thực hiện theo quy định như đối với bệnh truyền nhiễm thông thường.

tháng cuối năm. Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật (CDC) Hà Nội, tháng 12/2023, Thành phố ghi nhận 3,6 nghìn ca mắc, giảm nhiều so với tháng 11/2023 (12,4 nghìn ca), không ghi nhận trường hợp tử vong. Cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay, Hà Nội ghi nhận 39,3 nghìn ca mắc sốt xuất huyết, 4 trường hợp tử vong²³ (năm 2022 có 17,1 nghìn ca mắc, 23 trường hợp tử vong). Các ca mắc xuất hiện tại 30/30 quận, huyện, thị xã; 575/579 xã, phường, thị trấn; các địa phương ghi nhận nhiều bệnh nhân là: Hà Đông (2.900 ca), Thanh Oai (2.581 ca), Hoàng Mai (2.470 ca), Phú Xuyên (2.373 ca), Đống Đa (2.308), Thanh Trì (1.849). Tổng số ổ dịch cộng dồn từ đầu năm đến nay là 1.941 ổ dịch, hiện còn 56 ổ dịch đang hoạt động tại 14 quận, huyện, thị xã. CDC Hà Nội tiếp tục theo dõi chặt chẽ và cập nhật thông tin tình hình dịch bệnh, để kịp thời đề xuất các biện pháp phòng chống dịch.

Bệnh Tay chân miệng có xu hướng giảm, trong tháng ghi nhận 175 ca mắc (tháng 11/2023 ghi nhận 288 ca mắc), cộng dồn từ đầu năm 2023 đến nay ghi nhận 2.706 ca mắc, không có trường hợp tử vong (năm 2022 ghi nhận 1.644 ca mắc, không tử vong). Cũng trong năm 2023, trên địa bàn Thành phố ghi nhận bệnh thủy đậu với 2.096 ca mắc, không có trường hợp tử vong (năm 2022 có 455 ca mắc, không tử vong); liên cầu lợn 15 ca mắc, 2 trường hợp tử vong (năm 2022 có 3 ca mắc, không tử vong); uốn ván 25 ca mắc, 3 trường hợp tử vong (năm 2022 có 10 ca mắc, không tử vong). Các dịch bệnh khác như đại, sởi và viêm não Nhật Bản, ho gà... được kiểm soát tốt, không ghi nhận ổ dịch. Đến nay, Hà Nội chưa ghi nhận ca mắc đậu mùa khi, bệnh viêm gan cấp tính không rõ nguyên nhân ở trẻ. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn được Thành phố quan tâm, đẩy mạnh, tập trung cao điểm vào dịp Tết Nguyên đán và mùa Lễ hội đầu năm Giáp Thìn. Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường, đấu tranh chống buôn bán hàng nhập lậu, hàng giả, kém chất lượng, không rõ nguồn gốc dịp cuối năm.

6. Hoạt động văn hóa, thể thao

Hoạt động văn hóa nghệ thuật, vui chơi, giải trí, lễ hội diễn ra sôi động và phục hồi mạnh sau thời gian dài chịu ảnh hưởng trực tiếp từ đại dịch Covid-19. Tại các di tích lịch sử thu hút lượng lớn khách đến tham quan với hơn 3,3 triệu lượt người, gấp 1,9 lần năm 2022 và vượt kế hoạch năm. Thể thao Hà Nội góp phần quan trọng vào thành tích chung của Thể thao Việt Nam với 30% số Huy chương Vàng của đoàn Việt Nam tại SEA Games 32 và 66,7% số Huy chương Vàng tại Đại hội Thể thao châu Á lần thứ 19.

²³ Tại Hà Đông, Hoàn Kiếm, Quốc Oai, Đan Phượng.

Hoạt động văn hóa: Trong năm 2023, Thành phố tổ chức thành công nhiều hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện chính trị quan trọng của đất nước và Thủ đô. Thành phố thực hiện tuyên truyền, cổ động trực quan với nhiều hình thức phong phú, đa dạng; nhiều bài viết, hình ảnh đẹp được đăng trên trang thông tin điện tử hanoicreative.com và hanoidep.vn. Thành phố thực hiện trang trí tuyên truyền trên pano các loại bao gồm: Các cụm pano tranh cổ động cổ định tấm lớn; cụm pano vừa và nhỏ; pano tại các trụ sở, cơ quan, các dải phân cách, tuyến đường thuộc khu vực trung tâm Hà Nội, xung quanh hồ Hoàn Kiếm, Quảng trường Ba Đình, Trung tâm Hội nghị Quốc gia... tạo không khí vui tươi, phấn khởi, niềm tự hào dân tộc của người dân Thủ đô, cũng như du khách trong nước và quốc tế đến tham quan Hà Nội.

Bên cạnh đó, Thành phố tiếp tục quan tâm đầu tư tu bổ, tôn tạo di tích; bảo tồn và phát huy giá trị hồ Văn, di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám; Tu bổ, tôn tạo Di tích Nhà tù Hỏa Lò giai đoạn 2023-2025. Trong năm, các di tích trên địa bàn Thành phố đã thu hút hơn 3,3 triệu lượt khách tham quan, gấp 1,9 lần năm 2022, vượt kế hoạch giao cả năm; doanh thu phí ước tính 93 tỷ, đạt 258% kế hoạch (năm 2022, thu hút 1,7 triệu lượt khách tham quan, thu ngân sách 46,3 tỷ đồng). Đến nay, các đơn vị nghệ thuật đã tổ chức 2,5 nghìn buổi biểu diễn, đạt 148% kế hoạch; thu hút 850 nghìn lượt khán giả, đạt 130%; doanh thu 43 tỷ đồng, đạt 145% (năm 2022, tổ chức 870 buổi biểu diễn, thu ngân sách 17,3 tỷ đồng).

Hoạt động thể thao: Trong năm 2023, thành phố Hà Nội đã cử nhiều đoàn huấn luyện viên, vận động viên đi tập huấn, thi đấu các giải đấu trong nước và quốc tế, đồng thời phối hợp tổ chức các giải thi đấu chuyên nghiệp theo kế hoạch. Tại SEA Games 32, Thể thao Hà Nội đạt thành tích ấn tượng với 99 huy chương gồm: 40 Huy chương Vàng (HCV), 27 Huy chương Bạc (HCB), 32 Huy chương Đồng (HCD), đóng góp gần 1/3 tổng số huy chương toàn đoàn Việt Nam; Đại hội Thể thao châu Á lần thứ 19 (Asiad 19), Thể thao Hà Nội đã góp phần quan trọng vào thành công chung của Thể thao Việt Nam với 12 Huy chương (2 HCV, 3 HCB, 7 HCD), trong đó đóng góp 2 HCV trên tổng số 3 HCV của Đoàn Thể thao Việt Nam đạt tỷ lệ 66,7%. Tính chung cả năm 2023, thể thao thành tích cao Hà Nội đạt được 3.203 huy chương (1.169 HCV, 992 HCB, 1.042 HCD). Trong đó: 370 huy chương tại các giải đấu quốc tế (143 HCV, 114 HCB, 113 HCD); 2.833 huy chương tại các giải đấu trong nước (1.026 HCV, 878 HCB, 929 HCD).

Trong thể thao quần chúng, Thành phố tổ chức tốt các hoạt động thể thao hướng tới chào mừng kỷ niệm 77 năm ngày Thể thao Việt Nam, ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân, Giải chạy Báo Hà Nội Mới mở rộng lần thứ 48 -

Vì hòa bình năm 2023; thi đấu các môn thể thao Người cao tuổi với các môn Thể dục dưỡng sinh, Bóng bàn, Cờ tướng, Bóng chuyền hơi; Hội thi thể thao dân tộc thiểu số thành phố Hà Nội năm 2023; Phối hợp với Đài truyền hình thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ tổ chức giải “Xe đạp Cúp Truyền hình thành phố Hồ Chí Minh năm 2023”; tổ chức giải Đua xe đạp Hà Nội mở rộng lần thứ V tranh Cup VietABank 2023; Giải Vovinam Hà Nội mở rộng lần thứ II... Trong năm, Thành phố đã phối hợp với 26/30 quận, huyện, thị xã tổ chức dạy bơi miễn phí cho trẻ em với 4,2 nghìn trẻ em tham gia, kết thúc khóa học 100% trẻ biết bơi; mở lớp dạy bơi cho trẻ em bằng hình thức xã hội hoá với 200 lớp và 19,6 nghìn em tham gia, cuối khóa học có 16,3 nghìn em biết bơi, đạt 83,4%.

7. Trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ

Năm 2023, trên địa bàn Hà Nội đón gần 50 đoàn lãnh đạo các nước, tổ chức quốc tế tới thăm và làm việc. Thành phố tổ chức thành công trên 2.200 sự kiện chính trị, văn hóa, nghệ thuật, thể thao. Với quyết tâm chính trị cao nhất, công tác giữ gìn an ninh, trật tự trên địa bàn Thành phố được đảm bảo tuyệt đối an toàn, góp phần quan trọng cho các sự kiện chính trị - ngoại giao lớn của đất nước và Thành phố.

Theo số liệu tổng hợp từ Công an Thành phố, trong tháng Mười Hai²⁴ trên địa bàn Hà Nội đã phát hiện 670 vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 768 đối tượng; phát hiện 40 vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 53 đối tượng; 18 vụ cờ bạc, bắt giữ 92 đối tượng; 60 vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 126 đối tượng; xử lý 36 vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 42 đối tượng, tổng thu nộp ngân sách nhà nước hơn 2,3 tỷ đồng. Cộng dồn cả năm 2023, trên địa bàn Thành phố phát hiện gần 3,5 nghìn vụ phạm pháp hình sự, bắt giữ theo luật 5,5 nghìn đối tượng; 2,9 nghìn vụ vi phạm pháp luật về kinh tế, bắt giữ 3,4 nghìn đối tượng; 485 vụ cờ bạc, bắt giữ 2,4 nghìn đối tượng; 3,2 nghìn vụ vi phạm pháp luật về ma túy, bắt giữ 5,1 nghìn đối tượng; xử lý 4,5 nghìn vụ vi phạm về bảo vệ môi trường với 4,6 nghìn đối tượng, thu nộp ngân sách nhà nước 34,1 tỷ đồng.

Cũng trong tháng 12/2023, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 132 vụ tai nạn giao thông làm 62 người chết và bị thương 92 người. Cộng dồn cả năm 2023, trên địa bàn Thành phố xảy ra 710 vụ tai nạn giao thông, làm 370 người chết và bị thương 548 người (năm 2022 xảy ra 812 vụ tai nạn giao thông làm 408 người chết và 573 người bị thương). Trong đó: 692 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm 357 người chết và bị thương 544 người; có 16 vụ tai nạn đường sắt làm chết 11 người và bị thương 4 người; 2 vụ tai nạn đường thủy làm chết 2 người.

²⁴ Tháng Mười Hai, thời gian tính số liệu từ 15/11/2023 đến 14/12/2023

Về phòng chống cháy nổ, tháng Mười Hai trên địa bàn Thành phố xảy ra 25 vụ cháy làm 4 người bị thương, trong đó có 8 vụ cháy trung bình và 17 vụ cháy nhỏ, các cơ quan chức năng đang tiếp tục xác minh nguyên nhân và đánh giá thiệt hại về tài sản do các vụ cháy gây ra. Cộng dồn từ đầu năm 2023, trên địa bàn Thành phố xảy ra 251 vụ cháy làm 72 người chết và 55 người bị thương (năm 2022 xảy ra 387 vụ cháy làm 24 người chết và 17 người bị thương).

Khái quát lại, năm 2023 trong bối cảnh tình hình thế giới và khu vực diễn biến phức tạp, khó lường, hoạt động thương mại toàn cầu suy giảm đã tác động mạnh đến kinh tế - xã hội cả nước và thành phố Hà Nội, nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị cùng sự chung sức, đồng lòng của cộng đồng doanh nghiệp và Nhân dân Thủ đô, kinh tế - xã hội Thành phố vẫn đạt được các kết quả rất quan trọng: GRDP tăng 6,27% với xu hướng cải thiện đà tăng trưởng qua từng quý. Tổng thu NSNN trên địa bàn vượt 13,5% dự toán và tăng 20% so với năm trước; thu hút hơn 2,9 tỷ USD vốn FDI, tăng 70,5%; khách du lịch đến Thủ đô gần 5,1 triệu lượt người, tăng 93,7%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 10,4%; chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm soát; sản xuất nông nghiệp duy trì ổn định, bảo đảm tốt nguồn cung lương thực, thực phẩm trên địa bàn. Các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, thể dục, thể thao diễn ra sôi động; công tác giáo dục, y tế được quan tâm; lao động việc làm, an sinh xã hội được bảo đảm. Tuy nhiên, trong năm qua kinh tế Thành phố còn gặp nhiều khó khăn: Tốc độ tăng trưởng thấp hơn kế hoạch đề ra; sản xuất công nghiệp đạt thấp; kim ngạch xuất, nhập khẩu giảm; tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư chưa cao; tình hình cháy nổ diễn biến phức tạp, gây thiệt hại lớn về người và tài sản.

Năm 2024 là năm thứ tư thực hiện Kế hoạch 5 năm 2021 - 2025, năm bản lề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp. Dự báo tình hình thế giới, khu vực tiếp tục diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức; các cuộc xung đột quân sự Nga - Ucraina và tại Dải Gaza có thể kéo dài làm gia tăng tình trạng phân mảnh địa chính trị, địa kinh tế; tình hình thị trường bất động sản, tài chính, chứng khoán, trái phiếu trong nước gặp nhiều khó khăn; áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh, ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực... tác động trực tiếp đến kinh tế cả nước và Thủ đô Hà Nội. Để hoàn thành thắng lợi các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội Thành phố năm 2024, đòi hỏi các cấp, các ngành, địa phương thực hiện nghiêm túc các chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; của Thành ủy, HĐND, UBND Thành phố về thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024, đồng thời tập trung thực hiện tốt một số nhiệm vụ trọng tâm sau:

Một là, tập trung tháo gỡ khó khăn, vướng mắc các thủ tục về quy hoạch, đầu tư, đất đai, đảm bảo chất lượng và tiến độ xây dựng các dự án lớn, công trình trọng điểm có tính đột phá và giá trị lan tỏa cao, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo thêm năng lực sản xuất mới cho nền kinh tế. Đẩy nhanh tiến độ giải ngân, thực hiện vốn đầu tư công ngay từ đầu năm. Quan tâm thực hiện hiệu quả Đề án xây dựng nhà ở xã hội cho đối tượng thu nhập thấp; dự án hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng giao thông, hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp; các dự án lĩnh vực giáo dục, y tế, tôn tạo di tích lịch sử.

Hai là, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tăng cường cải cách thủ tục hành chính gắn với chuyển đổi số, nâng cao chất lượng dịch vụ công trực tuyến. Thực hiện hiệu quả các chính sách ưu đãi, nhất là về thuế, tín dụng, đất đai, nhân lực để hỗ trợ sản xuất cho doanh nghiệp, đồng thời tăng cường xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế.

Ba là, đẩy mạnh phát triển sản xuất công nghiệp theo định hướng Chương trình phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và Đề án phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực của Thành phố. Cùng cố, nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp trong các khu, cụm công nghiệp, đồng thời kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng, sản xuất kinh doanh trong khu, cụm công nghiệp trên địa bàn.

Bốn là, bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hóa; phát triển mạng lưới lưu thông phân phối và bán lẻ hàng hóa, chuỗi cửa hàng tiện lợi, chuỗi cửa hàng giao dịch tự động; tăng cường ứng dụng mã QR trong truy xuất thông tin trực tuyến, thanh toán trực tuyến. Tăng cường các biện pháp quản lý tốt thị trường, giá cả, kiểm soát hàng giả, hàng kém chất lượng nhất là trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn. Đẩy mạnh quảng bá, xúc tiến du lịch, phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch gắn với tiềm năng, lợi thế của Thủ đô, du lịch gắn với di sản - di tích, làng nghề, du lịch cộng đồng...

Năm là, kiểm soát tốt dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm nhằm đảm bảo cung cấp thực phẩm tiêu dùng tăng cao dịp lễ, Tết. Tiếp tục thực hiện hiệu quả việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, tăng diện tích trồng lúa chất lượng cao, cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế. Bám sát khung thời vụ, đồng thời theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, chủ động phòng chống thiên tai, cảnh báo mưa lũ nhằm hạn chế tối đa thiệt hại. Tiếp tục phát triển nông thôn, xây dựng nông thôn mới, thực hiện chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP).

Sáu là, thực hiện tốt công tác an sinh, phúc lợi xã hội, lao động, việc làm; quan tâm, chăm sóc chu đáo đối với người có công, đối tượng trợ giúp xã hội, hỗ trợ kịp thời, đúng đối tượng thụ hưởng chính sách thường xuyên và đột xuất. Nâng cao vai trò, trách nhiệm, tăng cường công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ. Thực hiện tốt Chỉ thị của Thành ủy Hà Nội và Nghị quyết của HĐND Thành phố về tăng cường công tác phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ trên địa bàn thành phố Hà Nội./.

Nơi nhận:

- Tổng cục Thống kê;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Thường trực UBND Thành phố;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội;
- Một số Sở, ngành Thành phố;
- Quận ủy, Huyện ủy, Thị ủy;
- UBND Quận, huyện, thị xã;
- Cục Thống kê một số tỉnh, TP;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Đậu Ngọc Hùng

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu năm 2023

	Đơn vị tính	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022
1. Tốc độ tăng Tổng sản phẩm trên địa bàn (Giá 2010)	%	-	6.27
2. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	103.0
3. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	506214	109.3
4. Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Tỷ đồng	51846	111.5
5. Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	3908061	109.8
6. Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	776109	110.4
7. Doanh thu hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác	Tỷ đồng	287164	110.1
8. Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Tỷ đồng	194623	116.2
9. Khách du lịch đến Hà Nội (do cơ sở lưu trú phục vụ)	1000 Lượt người	5070	193.7
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	<i>1000 Lượt người</i>	<i>3337</i>	<i>272.0</i>
10. Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	16713	97.6
11. Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	37714	91.9
12. Chỉ số giá tiêu dùng	%	-	102.04
13. Chỉ số giá vàng	%	-	105.58
14. Chỉ số giá Đô la Mỹ	%	-	102.08
15. Thu ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	400421	120.0
16. Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	102155	109.9

2. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2023 (Giá 2010)

	%				
	Quý I	Quý II	Quý III	Quý IV	Năm 2023
TỔNG SỐ	5.81	5.91	6.22	7.00	6.27
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.14	3.04	2.27	3.33	2.74
Công nghiệp và xây dựng	2.39	5.75	5.32	6.64	5.29
<i>Công nghiệp</i>	1.75	5.52	4.48	5.93	4.57
<i>Xây dựng</i>	3.85	6.13	6.81	7.66	6.49
Dịch vụ	7.66	6.51	6.92	7.85	7.26
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.44	3.18	4.59	3.31	3.13

3. Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn năm 2022 - 2023 (Giá hiện hành)

	%	
	Năm 2022	Năm 2023
TỔNG SỐ	100.00	100.00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	2.08	1.97
Công nghiệp và xây dựng	24.03	23.65
<i>Công nghiệp</i>	15.95	15.48
<i>Xây dựng</i>	8.08	8.17
Dịch vụ	63.22	64.06
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	10.67	10.32

4. Sản xuất nông nghiệp

	Ước tính tháng 12 năm 2023	Ước tính năm 2023	So với cùng kỳ (%)	
			tháng 12 năm 2023	năm 2023
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)				
Lúa cả năm	-	155008	-	97.8
Các loại cây khác				
Ngô	455	5164	77.1	96.8
Khoai lang	75	710	78.9	80.0
Đậu tương	48	627	85.7	87.6
Lạc	80	241	87.0	90.9
Rau các loại	1120	13530	95.7	102.0
Đậu các loại	-	80	-	109.6
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)				
Lúa cả năm	-	937679	-	98.4
Các loại cây khác				
Ngô	3971	3971	147.8	147.8
Khoai lang	-	-	-	-
Đậu tương	135	135	142.1	142.1
Lạc	-	-	-	-
Rau các loại	78000	222000	103.2	103.3
Đậu các loại	76	76	102.7	102.7

5. Kết quả sản xuất một số cây hàng năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	1024921	1001925	97.8
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm			
<i>Lúa đông xuân</i>			
Diện tích (Ha)	83651	82531	98.7
Năng suất (Tạ/ha)	61.6	62.8	101.9
Sản lượng (Tấn)	515337	517939	100.5
<i>Lúa mùa</i>			
Diện tích (Ha)	74877	72477	96.8
Năng suất (Tạ/ha)	58.4	57.9	99.2
Sản lượng (Tấn)	437133	419740	96.0
<i>Ngô</i>			
Diện tích (Ha)	13619	12159	89.3
Năng suất (Tạ/ha)	53.2	52.8	99.3
Sản lượng (Tấn)	72451	64246	88.7
<i>Khoai lang</i>			
Diện tích (Ha)	1585	1323	83.5
Năng suất (Tạ/ha)	92.2	92.2	100.0
Sản lượng (Tấn)	14616	12198	83.5
<i>Đậu tương</i>			
Diện tích (Ha)	1367	1226	89.7
Năng suất (Tạ/ha)	18.9	18.0	95.6
Sản lượng (Tấn)	2578	2211	85.8
<i>Lạc</i>			
Diện tích (Ha)	2342	2207	94.2
Năng suất (Tạ/ha)	22.9	23.4	102.3
Sản lượng (Tấn)	5361	5168	96.4
<i>Rau các loại</i>			
Diện tích (Ha)	33655	34580	102.7
Năng suất (Tạ/ha)	218.5	221.2	101.2
Sản lượng (Tấn)	735377	765026	104.0

6. Kết quả sản xuất một số cây lâu năm chủ yếu

	Thực hiện năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Cây công nghiệp			
<i>Chè búp</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1944	1928	99.2
Diện tích thu hoạch (Ha)	1918	1902	99.2
Năng suất (Tạ/ha)	88	88	99.8
Sản lượng (Tấn)	16841	16673	99.0
Cây ăn quả			
<i>Cam</i>			
Diện tích trồng (Ha)	721	716	99.3
Diện tích thu hoạch (Ha)	635	622	98.0
Năng suất (Tạ/ha)	102	103	101.1
Sản lượng (Tấn)	6451	6386	99.0
<i>Bưởi</i>			
Diện tích trồng (Ha)	7604	7840	103.1
Diện tích thu hoạch (Ha)	6613	6784	102.6
Năng suất (Tạ/ha)	163	170	103.7
Sản lượng (Tấn)	108074	114998	106.4
<i>Chuối</i>			
Diện tích trồng (Ha)	3698	3671	99.3
Diện tích thu hoạch (Ha)	3437	3420	99.5
Năng suất (Tạ/ha)	251	249	99.3
Sản lượng (Tấn)	86166	85132	98.8
<i>Nhãn</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1248	1240	99.4
Diện tích thu hoạch (Ha)	1143	1134	99.2
Năng suất (Tạ/ha)	85	84	99.3
Sản lượng (Tấn)	9718	9572	98.5
<i>Ổi</i>			
Diện tích trồng (Ha)	1978	2080	105.2
Diện tích thu hoạch (Ha)	1799	1890	105.1
Năng suất (Tạ/ha)	174	178	102.3
Sản lượng (Tấn)	31343	33694	107.5

7. Chăn nuôi năm 2023

	<i>Ngàn con; %</i>		
	Thực hiện	Ước tính	Năm 2023
	năm 2022	năm 2023	so với năm 2022 (%)
Trâu	28.7	29.0	101.0
Bò	129.6	129.5	99.9
Lợn	1422	1495	105.1
Gia cầm	40644	41626	102.4
<i>Trong đó:</i>			
Gà	26995	27680	102.5
Vịt	8006	8200	102.4
Ngan	699	720	103.0
Ngỗng	5	6	120.0

8. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng (Tấn)	525	530	2090	102.5	102.1	103.9
Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng (Tấn)	2606	2615	10632	100.3	100.3	100.2
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	64275	65290	254035	106.5	105.6	107.2
Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng (Nghìn tấn)	40756	40850	162047	101.9	102.7	101.0
Trứng gia cầm (Triệu quả)	710	713	2820	102.9	103.5	103.7
Sản lượng sữa bò tươi (Nghìn tấn)	11200	11300	44100	103.7	103.7	104.0

9. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước (%)		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	13	-	47	92.9	-	95.9
Rừng sản xuất	13	-	44	100.0	-	97.8
Rừng phòng hộ	-	-	3	-	-	75.0
Sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu						
Sản lượng gỗ khai thác (M ³)	6840	6866	24926	97.2	97.5	97.5
Sản lượng củi khai thác (Ste)	219	223	801	103.3	104.7	104.0

10. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
Tổng sản lượng thủy sản	32500	38233	127355	103.1	103.3	103.2
Cá	32337	38145	126943	103.2	103.4	103.2
Tôm	9	4	21	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	154	84	391	100.0	97.7	99.7
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	31836	37882	125670	103.2	103.4	103.3
Cá	31827	37875	125647	103.2	103.4	103.3
Tôm	-	-	-	-	-	-
Thủy sản khác	9	7	23	100.0	77.8	104.5
Sản lượng thủy sản khai thác	664	351	1685	99.6	99.7	99.4
Cá	510	270	1296	99.4	99.6	99.4
Tôm	9	4	21	100.0	100.0	100.0
Thủy sản khác	145	77	368	100.0	100.0	99.5

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2023

	%			
	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2023 so với tháng 11 năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	104.6	101.7	104.4	103.0
Khai khoáng	103.1	108.7	92.5	93.6
Khai khoáng khác	103.1	108.7	92.5	93.6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104.2	102.3	104.3	102.6
Sản xuất chế biến thực phẩm	104.1	105.0	101.9	106.0
Sản xuất đồ uống	106.4	87.9	98.8	115.8
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	122.8	94.8	103.0	109.0
Dệt	108.3	106.3	101.6	99.4
Sản xuất trang phục	102.2	104.0	100.3	97.1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	108.8	90.3	95.7	98.8
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	104.7	102.2	99.1	106.5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	113.5	103.3	112.5	106.3
In, sao chụp bản ghi các loại	92.7	101.3	103.1	101.0
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	104.0	105.5	111.7	100.3
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	124.4	97.9	114.2	113.5
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94.6	107.5	105.0	101.6
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	109.7	105.8	112.7	102.6
Sản xuất kim loại	113.2	95.9	104.4	99.7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102.4	104.7	101.8	105.3
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	85.4	111.9	103.6	97.7
Sản xuất thiết bị điện	122.2	86.4	104.2	100.8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	120.7	103.2	124.6	82.5
Sản xuất xe có động cơ	99.0	100.0	98.3	101.0
Sản xuất phương tiện vận tải khác	101.7	99.7	102.8	99.7
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	123.6	102.8	115.3	107.7
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	108.4	136.8	109.3	102.5
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	60.3	120.2	93.6	109.7

11. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 12 và cả năm 2023 (Tiếp theo)

	%			
	Tháng 11 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2023 so với tháng 11 năm 2023	Tháng 12 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108.8	94.3	105.1	107.1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	108.8	94.3	105.1	107.1
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104.7	101.9	104.8	105.5
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	104.5	97.3	104.3	103.8
Thoát nước và xử lý nước thải	102.3	121.7	104.3	104.7
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	105.5	100.5	105.2	107.1

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023
Toàn ngành công nghiệp	100.9	103.7	103.0	104.3
Khai khoáng	91.8	97.6	92.3	92.8
Khai khoáng khác	91.8	97.6	92.3	92.8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100.5	102.8	102.7	104.1
Sản xuất chế biến thực phẩm	104.5	107.2	108.8	103.7
Sản xuất đồ uống	128.0	120.4	113.2	106.0
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	105.4	107.0	110.8	112.6
Dệt	91.6	95.1	107.4	102.5
Sản xuất trang phục	94.2	95.8	97.3	101.0
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	94.9	100.2	95.0	104.3
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	120.4	109.6	96.9	100.9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	100.1	106.0	109.9	109.2
In, sao chụp bản ghi các loại	77.0	107.4	112.4	101.7
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99.6	94.6	102.2	105.9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	113.2	122.0	108.4	111.7
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93.2	110.8	99.2	103.4
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	101.2	97.6	101.6	110.6
Sản xuất kim loại	91.2	104.1	96.1	107.6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	113.5	107.5	100.1	101.5
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	99.6	92.7	104.6	93.8
Sản xuất thiết bị điện	96.3	97.7	100.4	108.0
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	64.3	73.5	86.0	137.7
Sản xuất xe có động cơ	100.6	100.3	100.5	102.5
Sản xuất phương tiện vận tải khác	98.8	98.2	101.9	100.2
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	98.0	105.7	108.2	117.7
Công nghiệp chế biến chế tạo khác	95.4	106.5	98.2	109.3
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92.8	145.4	111.2	91.5

12. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2023 (Tiếp theo)

	%			
	So với cùng kỳ năm trước			
	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.9	112.9	105.1	106.6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước, và điều hoà không khí	103.9	112.9	105.1	106.6
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	107.2	106.5	104.3	104.2
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	103.9	103.3	103.8	104.1
Thoát nước và xử lý nước thải	102.2	108.2	105.5	102.8
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	111.5	108.8	104.3	104.6

13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 12 và cả năm 2023

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	tháng 11	tháng 12	năm	Tháng 12	năm
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	2023
Tên sản phẩm						
- Đá xây dựng	1000 M3	267	291	3773	92.5	93.6
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	16	18	203	99.3	120.6
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	142	141	2347	110.1	133.9
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	2390	2496	24519	100.1	93.8
- Bia các loại	Triệu Lít	35	30	407	93.3	99.5
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	167	158	1870	103.0	109.0
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	2572	2942	30820	92.2	111.5
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	2301	2324	24200	100.5	88.8
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	5209	5400	59756	104.7	104.3
- Giày, dép	1000 Đôi	781	716	7581	93.7	95.8
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M²	5023	5243	58357	101.3	96.2
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	5913	7203	60827	94.2	81.1
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	49	50	615	119.9	115.9
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	12	13	121	98.3	89.9
- Băng vệ sinh, tã lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	8139	8202	73972	113.1	103.8
- Phân bón các loại	1000 Tấn	20	21	248	118.4	103.9
- Thuốc trừ sâu	Tấn	1152	1243	16001	106.6	97.9
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	68	65	552	139.0	111.0
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	15	16	164	109.2	170.0
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	239	200	2579	106.9	69.5
- Dung dịch đạm huyết thanh	1000 Lít	972	929	9652	105.4	120.9
- Cửa bằng plasstic	Tấn	1824	2384	37238	89.0	91.1
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	3883	4166	40021	205.6	134.7
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	518	558	5471	128.8	106.1
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M³	176	202	2060	87.9	84.6
- Thép không gỉ	Tấn	55	51	809	42.9	24.3
- Ống không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	6173	6500	67120	109.2	97.8
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	66	69	874	71.9	100.7

**13. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
tháng 12 và cả năm 2023 (Tiếp theo)**

	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 11	tháng 12	năm	Tháng 12	năm
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	2023
- Máy copy - in	1000 Cái	330	423	4727	90.2	90.4
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	1451	900	9251	137.9	107.2
- Bộ phận thiết bị và điều khiển điện	Tấn	29	34	341	48.8	38.4
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	29	30	325	136.5	72.5
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	102	160	2116	90.9	112.9
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	-	-	2971	-	63.5
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	3450	3621	36316	116.4	114.4
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	45	48	494	128.5	109.7
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	6229	7425	75386	123.7	124.2
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	31	29	409	94.6	89.3
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	21	21	266	100.6	99.2
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	67	67	604	136.7	121.2
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	536	608	6041	107.3	100.0
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	209	203	2713	96.4	91.7
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1940	1828	23790	105.1	107.1
- Nước uống được	Triệu M ³	21	21	241	103.6	101.9

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và quý IV năm 2023

Tên sản phẩm	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
- Sữa và kem chưa cô đặc	Triệu Lít	52	52	120.0	100.8
- Sữa và kem dạng bột	Tấn	697	449	117.7	118.4
- Kẹo cứng, kẹo mềm	Tấn	7119	7210	120.0	100.8
- Bia các loại	Triệu Lít	116	102	99.7	97.7
- Thuốc lá có đầu lọc	Triệu bao	485	488	110.8	112.6
- Quần áo người lớn (trừ sơ mi)	1000 Cái	6537	7822	107.8	96.7
- Áo sơ mi cho người lớn dệt kim	1000 Cái	5865	6903	88.7	99.6
- Áo sơ mi cho người lớn không dệt kim	1000 Cái	16119	15547	106.3	105.5
- Giày, dép	1000 Đôi	1693	2157	94.1	102.4
- Cửa sổ, cửa ra vào bằng gỗ	M ²	14384	15218	102.7	102.1
- Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhãn)	1000 Chiếc	12942	18813	69.1	91.9
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	Triệu Chiếc	159	147	122.7	110.4
- Giấy và bìa nhãn	1000 Tấn	29	37	88.1	96.4
- Băng vệ sinh, tả lót cho trẻ sơ sinh	Tấn	16984	23294	106.2	115.3
- Phân bón các loại	1000 Tấn	52	59	116.4	110.7
- Thuốc trừ sâu và SP hóa chất nông nghiệp	Tấn	3623	3613	109.3	109.6
- Thuốc kháng sinh dạng viên	Tỷ viên	114	181	106.9	132.4
- Thuốc kháng sinh dạng bột/ cốm	Tấn	44641	45608	188.8	113.9
- Dược phẩm khác chưa phân vào đâu	Tấn	550	663	63.5	95.4
- Dung dịch đậm huyết thanh	1000 Lít	2419	2514	93.9	104.5
- Cửa bằng plasstic	Tấn	8351	7696	105.4	93.3
- Sản phẩm bằng plastic còn lại	Tấn	8458	9385	128.4	156.4
- Sản phẩm vệ sinh gắn cố định bằng gốm sứ	1000 Cái	1459	1736	111.7	112.6
- Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	1000 M ³	432	537	70.0	85.4
- Thép không gỉ	Tấn	182	162	23.9	51.9
- Ống khác không nối, mặt cắt hình tròn bằng thép	Tấn	16405	18425	93.6	105.0
- Cửa bằng sắt, thép	1000 M2	245	210	123.0	78.7

14. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu quý III và quý IV năm 2023 (Tiếp theo)

	Đơn vị	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tính	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
		năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
- Máy copy - in	1000 Cái	1409	1147	97.6	84.6
- Máy biến thế điện các loại	Chiếc	2231	3121	91.1	149.1
- Bộ phận của thiết bị phân phối và điều khiển điện	Tấn	122	93	57.1	45.9
- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình	1000 Cái	84	87	84.4	99.8
- Quạt công suất không quá 125W	1000 Cái	485	407	164.7	99.4
- Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa trọng tải tối đa 5 tấn	Chiếc	312	-	33.3	-
- Thiết bị khác dùng cho động cơ	1000 Cái	9567	10420	119.5	124.2
- Phụ tùng khác của xe có động cơ	Triệu Cái	122	149	107.1	128.6
- Bộ phận của tua bin phản lực và tua bin cánh quạt	cái	20008	20257	136.3	120.8
- Xe mô tô, xe máy xi lanh ≤ 250cc	1000 Chiếc	95	89	86.6	79.4
- Các bộ phận và phụ tùng của xe mô tô, xe máy và xe thùng khác	1000 Tấn	69	63	101.4	104.4
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	1000 Chiếc	175	186	126.6	127.1
- Bàn bằng gỗ các loại	1000 Chiếc	1401	1650	93.2	102.0
- Ghế có khung bằng kim loại	1000 Chiếc	821	606	164.1	110.7
- Điện thương phẩm	Triệu Kwh	7200	5801	105.1	106.6
- Nước uống được	Triệu M ³	61	62	102.8	102.5

15. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn theo giá hiện hành

	<i>Tỷ đồng; %</i>					
	Thực hiện	Ước tính	Ước	So với cùng kỳ năm trước		
	quý III	quý IV	tính	Quý III	Quý IV	Cả
	năm	năm	năm	năm	năm	năm
	2023	2023	2023	2023	2023	2023
I. TỔNG SỐ	133506	177846	506214	109.7	109.7	109.3
<i>Phân theo nguồn vốn</i>						
1. Vốn nhà nước	42726	63879	171467	109.9	114.0	109.5
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	23490	34821	92500	116.6	124.4	114.3
Vốn tín dụng đầu tư phát triển	117	76	303	14.7	218.3	34.9
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	8044	12300	33502	109.9	103.4	107.2
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	6546	10721	27006	104.6	101.8	103.0
Vốn huy động khác	4529	5961	18156	104.4	104.2	104.2
2. Vốn ngoài nhà nước	82609	102574	301049	109.4	107.5	109.1
3. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	8171	11393	33698	110.7	105.7	109.6
<i>Phân theo khoản mục đầu tư</i>						
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	84716	120045	326874	110.9	110.8	110.6
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho SX không qua XD CB	33547	38641	124589	109.0	108.5	108.1
Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	7699	10448	27246	105.5	107.0	105.7
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	5950	6607	21209	104.2	104.2	103.8
Vốn đầu tư khác	1594	2105	6296	100.7	100.7	101.9

**16. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 12 và cả năm 2023**

	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng 11 năm	Ước tính tháng 12 năm	Ước tính năm	Năm 2022 so với KH năm	Tỷ đồng; % So với cùng kỳ năm trước	
						tháng 12	Cả
						năm	năm
						2023	2023
TỔNG SỐ	58186	5766	6747	51846	89.1	121.8	111.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	25138	2661	3068	21339	84.9	173.1	116.6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	18860	2086	2476	15991	84.8	266.1	113.4
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>5279</i>	<i>646</i>	<i>653</i>	<i>4890</i>	<i>92.6</i>	<i>123.0</i>	<i>57.5</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	2587	291	292	2587	100.0	387.3	654.7
Vốn nước ngoài (ODA)	3371	256	272	2441	72.4	38.0	72.3
Xổ số kiến thiết	320	28	28	320	100.0	54.3	74.4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	31288	2928	3480	28781	92.0	96.0	108.2
Vốn cân đối ngân sách huyện	24238	1990	2333	21732	89.7	86.5	110.9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>12123</i>	<i>1442</i>	<i>1574</i>	<i>11040</i>	<i>91.1</i>	<i>121.4</i>	<i>103.2</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7050	938	1147	7049	100.0	123.6	100.5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	1760	177	199	1726	98.1	140.7	108.4
Vốn cân đối ngân sách xã	1365	136	137	1365	100.0	116.7	101.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1059</i>	<i>115</i>	<i>133</i>	<i>1059</i>	<i>100.0</i>	<i>149.0</i>	<i>109.6</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	395	41	62	361	91.4	257.3	147.5

**17. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
quý III và IV năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	14484	18281	116.1	126.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	5196	7872	109.5	160.0
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	3719	6208	102.0	189.6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1341</i>	<i>1877</i>	<i>58.0</i>	<i>90.2</i>
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	864	873	1004.7	454.7
Vốn nước ngoài (ODA)	530	707	59.5	54.3
Xổ số kiến thiết	83	84	69.2	55.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	8812	9867	120.6	108.5
Vốn cân đối ngân sách huyện	6864	6892	126.2	104.3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>3031</i>	<i>4302</i>	<i>92.4</i>	<i>121.9</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1948	2975	104.3	119.6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	476	542	112.8	127.8
Vốn cân đối ngân sách xã	380	404	108.0	114.8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>273</i>	<i>351</i>	<i>109.2</i>	<i>134.0</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	96	138	137.1	191.7

**18. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
tháng 12 và cả năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11	tháng 12	năm	Tháng 12	Năm
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	365695	371700	3908061	111.2	109.8
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	28134	28500	342569	100.5	102.1
Ngoài Nhà nước	320510	326000	3373837	112.7	111.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	17051	17200	191655	103.9	102.7
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	287565	292300	3097014	111.7	110.0
Khách sạn, nhà hàng	10911	11050	107810	111.4	111.2
Du lịch lữ hành	2031	2050	20753	111.3	147.5
Dịch vụ	65188	66300	682484	109.1	107.9
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	71503	72860	776109	108.3	110.4
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	7847	7980	97638	101.0	102.3
Ngoài Nhà nước	60753	61950	645286	109.5	112.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2903	2930	33185	105.2	104.9
Chia theo ngành hoạt động					
Thương nghiệp	44693	45600	488945	108.9	110.6
Khách sạn, nhà hàng	10911	11050	107810	111.4	111.2
Du lịch lữ hành	2031	2050	20753	111.3	147.5
Dịch vụ	13868	14160	158601	103.9	105.9
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)					
Nhà nước	11.0	11.0	12.6	-	-
Ngoài Nhà nước	85.0	85.0	83.1	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.1	4.0	4.3	-	-

**19. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội
quý III và IV năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
Tổng mức bán ra và doanh thu dịch vụ	997477	1112858	114.2	108.1
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	85134	84329	99.3	105.6
Ngoài Nhà nước	863948	977502	116.8	108.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	48395	51027	101.4	105.4
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	761923	863420	111.0	110.8
Khách sạn, nhà hàng	28892	32086	110.7	112.7
Du lịch lữ hành	5831	6087	130.1	114.5
Dịch vụ	200831	211265	128.7	97.9
Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ	191941	215167	111.5	109.6
Phân theo loại hình kinh tế				
Nhà nước	23884	23675	98.9	104.4
Ngoài Nhà nước	159681	182756	114.2	110.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	8376	8736	103.8	105.0
Chia theo ngành hoạt động				
Thương nghiệp	118895	134486	112.6	109.6
Khách sạn, nhà hàng	28893	32086	110.7	112.7
Du lịch lữ hành	5831	6088	130.1	114.5
Dịch vụ	38322	42507	106.7	106.5
Cơ cấu tổng mức bán lẻ (%)				
Nhà nước	12.4	11.0	-	-
Ngoài Nhà nước	83.2	84.9	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4.4	4.1	-	-

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 12 và cả năm 2023

	Tỷ đồng; %				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11	tháng 12	năm	tháng 12	Năm
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023	2023
TỔNG SỐ	44693	45600	488945	108.9	110.6
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực, thực phẩm	10980	11210	109277	107.7	111.8
Hàng may mặc	3221	3280	34408	109.1	109.0
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	5282	5385	60211	111.7	109.5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	778	765	8455	97.9	105.5
Gỗ và vật liệu xây dựng	1135	1155	10576	104.1	111.2
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	4901	5005	53399	110.6	108.8
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	991	1010	11981	106.0	105.4
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>110</i>	<i>112</i>	<i>1228</i>	<i>107.9</i>	<i>105.4</i>
Xăng, dầu các loại	7591	7772	86336	108.8	109.3
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	520	530	6266	106.0	110.1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1090	1120	11315	101.2	108.6
Hàng hóa khác	7109	7260	85058	112.2	115.6
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1095	1108	11663	105.3	106.1

21. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý III và IV năm 2023

	Tỷ đồng; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III năm 2023	quý IV năm 2023	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	118896	134486	112.6	109.6
<i>Trong đó:</i>				
Lương thực, thực phẩm	25317	33086	115.9	110.1
Hàng may mặc	8616	9682	110.6	109.5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	15266	15875	113.9	111.6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	2140	2316	108.7	103.4
Gỗ và vật liệu xây dựng	2436	3404	119.1	107.8
Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	12994	14785	107.3	110.1
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	3099	2986	100.1	107.7
<i>Trong đó: xe đạp và phụ tùng xe đạp</i>	<i>347</i>	<i>332</i>	<i>108.0</i>	<i>104.9</i>
Xăng, dầu các loại	22481	22882	112.6	108.7
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	1455	1569	106.6	108.7
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2295	3257	106.4	107.2
Hàng hóa khác	20007	21353	116.3	110.1
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2790	3291	105.6	106.8

**22. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 12 và cả năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11	tháng 12	năm	tháng 12	năm
	năm 2023	năm 2023	2023	năm 2023	2023
TỔNG SỐ	26810	27260	287164	107.4	110.1
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	10911	11050	107810	111.4	111.2
Dịch vụ lưu trú	1088	1100	10302	116.3	118.5
Dịch vụ ăn uống	9823	9950	97508	110.9	110.5
Du lịch lữ hành	2031	2050	20753	111.3	147.5
Dịch vụ tiêu dùng khác	13868	14160	158601	103.9	105.9

**23. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ tiêu dùng khác quý III và IV năm 2023**

	<i>Tỷ đồng; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	74092	79392	109.5	109.5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	28694	32086	110.0	112.7
Dịch vụ lưu trú	2830	3212	107.5	114.5
Dịch vụ ăn uống	25864	28874	110.2	112.6
Du lịch lữ hành	5786	6088	129.1	114.5
Dịch vụ tiêu dùng khác	39612	41218	106.7	106.5

24. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 12 và cả năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	tháng 11	tháng 12	năm	tháng 12	Năm
	năm 2023	năm 2023	2023	năm 2023	2023
HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển (Nghìn người)	31186	31935	372865	114.7	122.9
Đường bộ	30352	31094	364490	115.8	123.6
Đường thủy	87	87	1407	66.0	93.9
Đường sắt	747	754	6968	89.1	98.0
Luân chuyển (Triệu người.km)	1045	1050	11320	118.1	123.2
Đường bộ	1038	1043	11248	118.5	123.4
Đường thủy	1	1	14	68.6	93.9
Đường sắt	6	6	58	87.9	97.7
HÀNG HÓA					
Vận chuyển (Nghìn tấn)	127273	128065	1428938	114.1	117.4
Đường bộ	121893	122643	1364680	114.4	117.6
Đường thủy	5226	5268	62574	109.0	114.2
Đường sắt	154	154	1684	108.4	109.9
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	12518	12603	141168	120.0	119.4
Đường bộ	3647	3674	40668	115.9	116.8
Đường thủy	8860	8918	100380	121.8	120.5
Đường sắt	11	11	120	123.7	125.5

25. Vận tải hành khách và hàng hoá quý III và IV năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
HÀNH KHÁCH				
Vận chuyển (Nghìn người)	96708	93456	124.6	116.1
Đường bộ	94386	91068	125.7	117.0
Đường thủy	278	259	76.9	68.8
Đường sắt	2044	2129	93.9	93.2
Luân chuyển (Triệu người.km)	2983	3119	120.0	121.2
Đường bộ	2963	3099	120.2	121.5
Đường thủy	3	3	76.9	71.4
Đường sắt	17	17	94.2	92.2
HÀNG HÓA				
Vận chuyển (Nghìn tấn)	361440	379347	114.9	116.5
Đường bộ	345753	363276	115.2	116.9
Đường thủy	15246	15612	108.5	109.0
Đường sắt	441	459	108.3	109.6
Luân chuyển (Triệu tấn.km)	35977	37359	118.8	120.7
Đường bộ	10324	10874	115.8	118.2
Đường thủy	25621	26452	120.0	121.7
Đường sắt	32	33	123.6	125.1

26. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 12 và cả năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11 năm 2023	tháng 12 năm 2023	năm 2023	tháng 12 năm 2023	Năm 2023
TỔNG SỐ	16806	17043	194623	111.7	116.2
<i>Vận chuyển hành khách</i>	1724	1732	19340	115.2	119.7
Đường bộ	1709	1716	19136	115.7	120.0
Đường thủy	9	9	131	73.8	98.0
Đường sắt	6	7	73	88.6	99.1
<i>Vận tải hàng hóa</i>	7275	7321	81557	119.6	120.0
Đường bộ	4367	4396	48895	116.0	117.2
Đường thủy	2896	2913	32528	125.6	124.3
Đường sắt	12	12	134	126.3	122.3
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	6818	6998	82126	104.2	112.0
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	989	992	11600	108.0	116.5

27. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát quý III và IV năm 2023

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	49397	50598	115.2	114.0
<i>Vận chuyển hành khách</i>	4924	5145	117.2	118.2
Đường bộ	4878	5100	117.5	118.6
Đường thủy	28	26	87.0	76.8
Đường sắt	18	19	97.7	92.7
<i>Vận tải hàng hóa</i>	20836	21714	120.1	121.6
Đường bộ	12401	13020	116.4	118.3
Đường thủy	8400	8658	126.1	126.9
Đường sắt	35	36	125.3	127.7
<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải</i>	20710	20773	110.3	106.4
<i>Bưu chính chuyển phát</i>	2927	2966	114.3	111.4

28. Khách du lịch tháng 12 và cả năm 2023

	1000 Lượt người; %				
	Ước tính	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11 năm 2023	tháng 12 năm 2023	năm 2023	tháng 12 năm 2023	Năm 2023
Khách du lịch					
Khách đến Hà Nội	537	557	5070	153.7	193.7
a. Khách nội địa	163	164	1733	146.0	124.7
<i>Chia ra</i>					
- Khách trong ngày	70	70	730	150.5	127.5
- Khách ngủ qua đêm	93	94	1003	142.9	122.7
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	374	393	3337	157.1	272.0
Khách do cơ sở lưu hành phục vụ	203	204	2141	158.0	180.1
- Khách quốc tế	23	24	207	263.7	200.0
- Khách trong nước	180	180	1934	150.0	178.2

29. Khách du lịch quý III và IV năm 2023

	1000 Lượt người; %			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III năm 2023	quý IV năm 2023	Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
Khách du lịch				
Khách đến Hà Nội	1254	1595	164.2	167.1
a. Khách nội địa	473	488	117.9	149.1
<i>Chia ra</i>				
- Khách trong ngày	199	208	122.2	153.3
- Khách ngủ qua đêm	274	280	114.9	146.0
b. Khách quốc tế (do cơ sở lưu trú phục vụ)	781	1107	215.5	176.5
Khách do cơ sở lưu hành phục vụ	594	608	130.6	161.8
- Khách quốc tế	57	70	180.2	264.1
- Khách trong nước	537	538	126.8	154.1

30. Kim ngạch xuất khẩu tháng 12 và cả năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11	tháng 12	năm	tháng 12	năm
	năm 2023	năm 2023	2023	năm 2023	2023
TỔNG SỐ	1409	1535	16713	96.8	97.6
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	802	873	9522	98.8	103.7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	607	662	7191	94.3	90.4
Phân theo nhóm hàng					
Hàng nông sản	97	100	1075	118.6	123.0
<i>Trong đó: + Gạo</i>	53	54	442	220.2	147.8
+ Cà phê	5	5	123	23.8	63.6
Hàng may, dệt	164	167	2066	102.4	82.3
Giày dép các loại và SP từ da	38	39	396	86.3	73.4
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	186	191	2283	74.7	90.8
Hàng gốm sứ	19	20	209	105.8	96.4
Xăng dầu	136	138	1392	73.8	101.5
Máy móc thiết bị phụ tùng	174	178	2068	99.7	102.7
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	16	17	226	126.0	76.8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	140	142	1840	85.5	117.2
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	69	70	768	90.0	87.5
Điện thoại và linh kiện	6	6	110	42.3	79.5
Hàng hoá khác	364	467	4280	122.6	101.7

31. Kim ngạch xuất khẩu quý III và IV năm 2023

	Thực hiện quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023	So với cùng kỳ năm trước	
			Quý III năm 2023	Quý IV năm 2023
TỔNG SỐ	4358	4348	99.9	97.4
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	2493	2486	111.2	105.0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1865	1862	88.0	88.9
Phân theo nhóm hàng				
Hàng nông sản	257	291	131.6	119.9
<i>Trong đó: + Gạo</i>	<i>103</i>	<i>153</i>	<i>132.8</i>	<i>167.8</i>
+ Cà phê	12	12	76.6	30.3
Hàng may, dệt	581	483	82.5	86.1
Giày dép các loại và SP từ da	79	102	50.3	77.5
Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	619	559	91.5	73.9
Hàng gốm sứ	56	59	101.9	110.2
Xăng dầu	340	405	115.0	94.9
Máy móc thiết bị phụ tùng	562	525	102.1	99.8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	53	51	78.0	166.9
Phương tiện vận tải và phụ tùng	527	488	147.8	105.4
Gỗ và sản phẩm từ gỗ	196	205	91.0	91.9
Điện thoại và linh kiện	11	16	26.9	38.4
Hàng hoá khác	1077	1164	103.0	115.8

32. Kim ngạch nhập khẩu tháng 12 và cả năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>				
	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	tháng 11	tháng 12	năm	tháng 12	năm
	năm 2023	năm 2023	2023	năm 2023	2023
TỔNG SỐ	3697	3755	37714	104.4	91.9
Phân theo khu vực kinh tế					
Khu vực kinh tế trong nước	3142	3173	31346	108.6	94.1
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	555	582	6368	86.3	82.2
Phân theo nhóm hàng					
Máy móc thiết bị, phụ tùng	721	730	6352	111.2	95.3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	207	210	2272	78.3	76.3
Phương tiện vận tải và phụ tùng	141	143	1790	77.2	68.5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	41	42	577	76.5	73.6
Xăng dầu	415	421	5291	92.2	97.1
Sắt thép	175	177	1833	119.5	92.6
Chất dẻo	113	118	1241	133.6	83.7
Thức ăn gia súc	54	55	742	52.8	75.4
Vải	85	86	891	114.0	84.4
Kim loại khác	97	98	1019	125.4	90.4
Ngô	22	79	657	71.6	80.3
Sản phẩm chất dẻo	67	68	716	109.6	88.7
Sản phẩm hóa chất	71	71	788	74.1	65.1
Hàng hóa khác	1488	1457	13545	120.2	103.4

33. Kim ngạch nhập khẩu quý III và IV năm 2023

	<i>Triệu USD; %</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước	
	quý III	quý IV	Quý III	Quý IV
	năm 2023	năm 2023	năm 2023	năm 2023
TỔNG SỐ	9844	10750	100.7	102.4
Phân theo khu vực kinh tế				
Khu vực kinh tế trong nước	8301	9086	106.0	106.2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1543	1664	79.5	85.4
Phân theo nhóm hàng				
Máy móc thiết bị, phụ tùng	1417	2159	82.3	116.3
Máy vi tính, hàng điện tử và linh kiện	592	611	82.6	80.1
Phương tiện vận tải và phụ tùng	419	412	65.3	60.5
Hàng điện gia dụng và linh kiện	103	120	65.7	74.1
Xăng dầu	1587	1304	143.9	96.0
Sắt thép	512	552	111.0	120.2
Chất dẻo	323	344	87.5	98.0
Thức ăn gia súc	186	166	74.6	59.9
Vải	209	244	80.0	107.0
Kim loại khác	269	296	98.8	111.8
Ngô	162	177	75.1	79.0
Sản phẩm chất dẻo	183	200	91.8	103.6
Sản phẩm hóa chất	200	205	86.9	83.6
Hàng hóa khác	3682	3960	116.0	115.1

34. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2023

	Tháng 12 năm 2023 so với				%
	Kỳ gốc (2019)	Cùng tháng năm trước	Tháng 12 năm 2022	Tháng 11 năm 2023	Bình quân 12 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	114.01	104.77	104.77	99.90	102.04
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	119.19	102.71	102.71	100.15	103.12
Trong đó: Lương thực	120.03	108.86	108.86	100.56	104.22
Thực phẩm	117.82	102.22	102.22	100.15	102.38
Ăn uống ngoài gia đình	122.65	101.76	101.76	100.00	104.73
Đồ uống và thuốc lá	111.20	102.79	102.79	100.22	103.37
May mặc, mũ nón và giày dép	105.33	101.72	101.72	100.09	101.70
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	114.63	104.13	104.13	99.94	101.85
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103.41	100.00	100.00	100.06	100.79
Thuốc và dịch vụ y tế	103.43	100.27	100.27	100.00	100.33
Trong đó: Dịch vụ khám sức khỏe	102.32	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	108.59	101.96	101.96	98.27	98.27
Bưu chính viễn thông	96.75	98.60	98.60	100.02	99.25
Giáo dục	139.04	138.36	138.36	100.01	105.89
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	141.55	141.98	141.98	100.00	105.93
Văn hoá, giải trí và du lịch	101.84	97.57	97.57	100.13	100.89
Đồ dùng và dịch vụ khác	117.94	107.09	107.09	100.43	104.69
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	154.75	115.78	115.78	104.17	105.58
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105.18	100.79	100.79	99.27	102.08

35. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ các quý năm 2023

	%			
	Bình quân quý I năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý II năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý III năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân quý IV năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	102.25	100.20	101.21	104.55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	104.58	103.74	101.77	102.44
<i>Trong đó:</i> Lương thực	102.51	102.12	104.18	108.18
Thực phẩm	103.62	102.82	101.24	101.86
Ăn uống ngoài gia đình	108.00	106.87	102.29	101.89
Đồ uống và thuốc lá	103.56	103.42	103.44	103.06
May mặc, mũ nón và giày dép	102.01	101.47	101.53	101.80
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	101.51	99.45	101.97	104.55
Thiết bị và đồ dùng gia đình	101.77	100.87	100.40	100.14
Thuốc và dịch vụ y tế	100.40	100.31	100.32	100.30
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ khám sức khỏe	100.00	100.00	100.00	100.00
Giao thông	99.79	93.39	97.85	102.25
Bưu chính viễn thông	99.65	99.60	99.12	98.62
Giáo dục	97.10	94.06	102.70	134.02
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	96.41	93.02	102.38	137.11
Văn hoá, giải trí và du lịch	108.30	100.00	97.95	97.66
Đồ dùng và dịch vụ khác	102.71	103.55	105.82	106.71
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	100.37	102.02	107.63	112.72
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103.71	102.09	101.94	100.61

36. Thu ngân sách nhà nước năm 2023

	Ước tính năm 2023	Tỷ đồng; %	
		Năm 2023 so với dự toán	Năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TỔNG THU	400421	113.5	120.0
<i>Trong đó:</i>			
1. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	23610	87.4	89.7
2. Thu dầu thô	3700	176.2	127.6
3. Thu nội địa không kể dầu thô	373096	115.2	122.8
<i>Trong đó:</i>			
- Khu vực DN Nhà nước	64110	108.8	115.5
- Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	24907	105.3	103.5
- Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	75722	102.1	119.4
- Thuế thu nhập cá nhân	37000	96.1	98.5
- Thu lệ phí trước bạ	6000	71.4	70.7
- Thu phí và lệ phí	18500	105.6	99.5
- Thu tiền sử dụng đất	14650	86.2	101.1

37. Chi ngân sách địa phương năm 2023

	<i>Tỷ đồng; %</i>		
	Ước tính	Năm 2023	Năm 2023
	năm 2023	so với dự toán	so với cùng kỳ năm trước
TỔNG CHI	102155	97.2	109.9
<i>Trong đó:</i>			
1. Chi đầu tư phát triển	48600	103.5	109.5
2. Chi thường xuyên	53483	95.9	111.0
<i>Trong đó:</i>			
- Chi quốc phòng	1336	105.5	90.8
- Chi an ninh, trật tự, an toàn xã hội	1407	115.2	117.7
- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17295	94.4	103.1
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	4446	134.0	131.4
- Chi khoa học công nghệ	339	51.5	122.2
- Chi văn hóa thông tin	854	99.9	108.3
- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	215	85.3	127.6
- Chi thể dục thể thao	743	94.0	90.9
- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	2389	78.0	122.5
- Chi sự nghiệp kinh tế	11006	94.4	127.5
- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	8002	99.6	105.4
- Chi sự nghiệp bảo đảm xã hội	4388	84.2	99.0

38. Tín dụng ngân hàng đến tháng 12 năm 2023**1000 Tỷ đồng; %**

	Thực hiện đến 30/11/2023	Ước tính đến 31/12/2023	Ước đến 31/12/2023 so với 30/11/2023	Ước đến 31/12/2023 so với 31/12/2022
NGUỒN VỐN HUY ĐỘNG	5124	5181	101.1	104.4
<i>Tiền gửi</i>	<i>4520</i>	<i>4576</i>	<i>101.2</i>	<i>106.1</i>
Tiền gửi tiết kiệm	1562	1578	101.0	111.9
Tiền gửi thanh toán	2958	2997	101.3	103.3
<i>Phát hành giấy tờ có giá</i>	<i>604</i>	<i>605</i>	<i>100.1</i>	<i>92.9</i>
<i>Trong đó: Đồng Việt Nam</i>	<i>604</i>	<i>605</i>	<i>100.1</i>	<i>92.9</i>
TỔNG DƯ NỢ	3353	3361	100.2	114.1
<i>Phân theo kì hạn</i>				
Dư nợ ngắn hạn	1338	1346	100.6	112.8
Dư nợ trung và dài hạn	2015	2015	100.0	115.0
<i>Phân theo nội ngoại tệ</i>				
Dư nợ bằng VND	3222	3230	100.2	114.1
Dư nợ bằng Ngoại tệ	131	131	100.1	113.5

39. Một số chỉ tiêu dân số, lao động và thu nhập

	Năm 2022	Ước tính năm 2023	Năm 2023 so với năm 2022 (%)
Dân số trung bình (Nghìn người)	8435.6	8587.1	101.8
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	4184.6	4264.2	101.9
Nữ	4251.0	4322.9	101.7
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	4138.5	4213.0	101.8
Nông thôn	4297.1	4374.1	101.8
Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên (Nghìn người)	4200.0	4282.1	102.0
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	2155.0	2156.4	100.1
Nữ	2045.0	2125.7	103.9
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1919.0	1913.7	99.7
Nông thôn	2281.0	2368.4	103.8
Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm (Nghìn người)	4106.0	4234.2	103.1
<i>Phân theo giới tính</i>			
Nam	2096.0	2128.0	101.5
Nữ	2010.0	2106.2	104.8
<i>Phân theo thành thị, nông thôn</i>			
Thành thị	1858.0	1878.4	101.1
Nông thôn	2248.0	2355.8	104.8
Thu nhập bình quân đầu người của một nhân khẩu/ tháng (Nghìn đồng)	6423.0	6841.0	106.5

40. Tai nạn giao thông và cháy nổ

	Đơn vị tính	Tháng 12 năm 2023	Năm 2023
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	132	710
Đường bộ	"	129	692
Đường sắt	"	3	16
Đường thủy	"	-	2
Số người chết	Người	62	370
Đường bộ	"	59	357
Đường sắt	"	3	11
Đường thủy	"	-	2
Số người bị thương	Người	92	548
Đường bộ	"	92	544
Đường sắt	"	-	4
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	25	251
Số người chết	Người	-	72
Số người bị thương	"	4	55

41. Tai nạn giao thông và cháy nổ các quý năm 2023

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2023	Thực hiện quý II năm 2023	Ước tính quý III năm 2023	Ước tính quý IV năm 2023
Tai nạn giao thông					
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	130	131	158	291
Đường bộ	"	126	126	154	286
Đường sắt	"	4	5	3	4
Đường thủy	"	0	0	1	1
Số người chết	Người	56	66	90	158
Đường bộ	"	54	64	86	153
Đường sắt	"	2	2	3	4
Đường thủy	"	0	0	1	1
Số người bị thương	Người	101	123	113	211
Đường bộ	"	99	122	112	211
Đường sắt	"	2	1	1	0
Đường thủy	"	0	0	0	0
Cháy, nổ		81	47	58	65
Số vụ cháy, nổ	Vụ	81	47	58	65
Số người chết	Người	0	6	63	3
Số người bị thương	"	7	2	39	7